

# BÀI TẬP ÔN TẬP LÝ THUYẾT NĂM 2022

## KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

### BÀI 1

Công ty cổ phần YTECO sản xuất chính 2 sản phẩm: nước rửa tay 500ml và nước rửa tay 750ml. Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất kho phương pháp xuất kho nhập trước xuất trước. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất. Trong tháng 03/2021 có tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán tập hợp lại như sau:

1. Số dư đầu kì của các tài khoản :

- TK 154: 3.340.625 đồng, trong đó:
  - CP NVL chính : 2.020.000 đồng.
  - CP NVL phụ: 1.320.625 đồng.
- TK 152C (Ethanol): 19.800.000 đồng (1.200 lít \* 16.500 đ/lít)
- TK 152C (Tetrasodium EDTA): 19.000.000 đồng (100 kg \* 190.000 đ/kg)
- TK 152C (Chai 500 ml): 2.500.000 đồng (2.500 chai \* 1.000đ/chai)
- TK 152C (Chai 750 ml): 4.500.000 đồng (3.000 chai \* 1.500 đ/chai)
- TK 152P (Phụ liệu): 24.300.000 đồng (540 kg \* 45.000 đ/kg)
- TK 152P (Hương Táo): 21.000.000 đồng (350 lít \* 60.000 đ/lít)
- TK 152P (Tem nhãn): 470.000 đồng (4.700 cái \* 100 đ/cái)
- TK 242: 18.000.000 (chi tiết thiết bị đóng gói, thời gian phân bổ còn lại 18 tháng)

Tổng hợp tình hình phát sinh trong tháng 3/2021:

1. Ngày 01/03, Mua một máy chiết rót tự động sử dụng tại PXSX có giá mua 20.000.000 đồng, VAT 10% theo HĐ 98761 của công ty CP Thiết bị Nhân Tài, tiền chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển máy về đến phân xưởng là 1.000.000 đồng, VAT 10%, HĐ 171, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Thiết bị này kế toán tiến hành phân bổ trong 24 tháng.
2. Ngày 03/03, Mua nguyên vật liệu chính nhập kho theo hóa đơn HD981 công ty TNHH Vật tư y tế Thiên Ân, thanh toán bằng chuyển khoản, đã nhận được giấy

báo nợ của ngân hàng, hàng nhập kho đủ theo PNK 123.

<b>Nguyên vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá (Đồng)</b>
Ethanol	Lít	1.500	17.000
Nước RO	Lít	1.800	3.000
Tetrasodium EDTA	Kg	200	185.000

3. Ngày 10/03, PXX 456, Xuất kho nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm:

<b>Nguyên vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
Ethanol	Lít	2.500
Nước RO	Lít	1.000
Tetrasodium EDTA	Kg	200

4. Ngày 12/03, HĐ12391, mua một xe tải phục vụ cho hoạt động bán hàng, giá mua 800.000.000 đồng, VAT 10%, phí trước bạ 80.000.000 đồng, phí làm biển số 20.000.000 đồng, phí bảo trì đường bộ 2.000.000 đồng/ 1 năm, tất cả trả bằng TGNH. Khi mua được tặng kèm một bánh xe dự phòng có giá thị trường 10.000.000 đồng.

5. Ngày 15/03, PXX 457, xuất kho NVL phụ để sản xuất sản phẩm:

<b>Nguyên vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
Phụ liệu	Kg	340
Hương Táo	Lít	200

6. Ngày 25/03, Theo Bảng thanh toán tiền lương tháng 3, tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 45.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 12.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 15.000.000 đồng, quản lý doanh nghiệp là 30.000.000 đồng.

7. Ngày 25/03, Bảng PB tiền lương và BHXH 03, Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định.

8. Ngày 26/03, PXX 458, xuất kho 4.700 tem nhãn, 2.400 chai 500ml và 2.600 chai 750 ml để sản xuất sản phẩm.

9. Ngày 27/03, HĐ 110872, PC 1781, Chi phí tiền điện sử dụng tại phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt là 12.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

10. Ngày 27/03, Khấu hao máy móc thiết bị dùng để sản xuất sản phẩm là 25.000.000 đồng, dùng cho bộ phận bán hàng là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là: 6.000.000 đồng theo bảng khấu hao 03.
11. Ngày 30/03, Kế toán đã tiến hành phân bổ chi phí công cụ dụng cụ kỳ này.
12. Ngày 31/03, PNK 124, 20kg phụ liệu còn thừa nhập lại kho.
13. Ngày 31/03, vật liệu chính còn thừa để tại phân xưởng sản xuất gồm 150 chai 500 ml và 80 chai 750 ml.
14. Ngày 31/03, theo phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành, kết quả sản xuất thu được 2.200 chai 500 ml và 2.500 chai 750 ml. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm 50 chai 500 ml và 20 chai 750ml tỷ lệ hoàn thành 80 %.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm nước rửa tay 500 ml và nước rửa tay 750 ml. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm nước rửa tay 500 ml là 1,0 và sản phẩm nước rửa tay 750 ml là 1,5.

## **BÀI 2**

Công ty TNHH TM Thuận An chuyên kinh doanh buôn bán dây điện, thực hiện kế toán thuế theo phương pháp khấu trừ, theo dõi hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Trong tháng có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

### ***Số dư đầu kỳ một số tài khoản:***

TK 156: 118.000.000 đ (Chi tiết hàng dây cáp đôi: phi 1.5 – 90 cuộn x 350.000 đ/cuộn; phi 2.5 – 60 cuộn x 450.000 đ/cuộn; phi 3.0 – 80 cuộn x 500.000 đ/cuộn; phi 3.5 – 30 cuộn x 650.000 đ/cuộn)

### ***Trong tháng 03 phát sinh một số nghiệp vụ như sau:***

1. Ngày 02/03 Thanh lý một TSCĐ tủ điện 3 pha đã khấu hao hết có nguyên giá là 300.000.000đ, phế liệu thu từ thanh lý bán thu bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 40.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 1236. Chi phí thanh lý TSCĐ đã trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 2.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 1458.
2. Ngày 04/03 mua hàng nhập kho đủ chưa trả tiền với công ty cổ phần thiết bị điện Vinasino chi tiết dây cáp đôi: phi 1.5 số lượng 100 cuộn đơn giá mua chưa thuế là

- 359.500 đ/cuộn, phi 3.5 số lượng 120 cuộn đơn giá mua chưa thuế là 655.000đ/cuộn, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 55798 và phiếu nhập kho số 318.
3. Ngày 05/03 xuất kho 150 cuộn dây cáp đôi phi 1.5 bán cho công ty TNHH Thiết bị điện Tiến Đạt thu bằng tiền gửi ngân hàng với giá bán chưa thuế 580.000đ/cuộn, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 7456, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 1.500.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 7459.
  4. Ngày 07/03 mua hàng trả bằng tiền gửi ngân hàng cho công ty cổ phần thiết bị điện Sài Gòn chi tiết dây cáp đôi: phi 2.5 số lượng – 120 cuộn x 453.000 đ/cuộn; phi 3.0 – 140 cuộn x 523.000 đ/cuộn, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 57909. Hàng về phát hiện thừa 10 cuộn phi 3.0 chưa rõ nguyên nhân. Tiến hành nhập kho theo thực tế bao gồm hàng thừa theo phiếu nhập kho số 367. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
  5. Ngày 09/03 xuất kho 140 cuộn dây cáp đôi phi 3.5 bán cho công ty TNHH kỹ thuật điện Thiên Thành chưa thu tiền với giá bán chưa thuế 880.000đ/cuộn, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 7815. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá đã bao gồm thuế là 2.200.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 7885.
  6. Ngày 10/03 công ty chấp nhận số hàng thừa ở ngày 07/03 là do bên bán giao nhầm. Công ty cổ phần thiết bị điện Sài Gòn đã xuất hóa đơn bổ sung số 57999. Công ty thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
  7. Ngày 12/03 công ty TNHH thiết bị điện Tiến Đạt trả lại 5 cuộn do hàng kém chất lượng, công ty đã cho nhập kho theo phiếu nhập kho số 421 và chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả lại cho khách hàng. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
  8. Ngày 15/03 xuất kho 170 cuộn dây cáp đôi phi 2.5 và 220 cuộn dây cáp đôi phi 3.0 gửi cho đại lý với giá bán quy định chưa thuế lần lượt là 680.000đ/cuộn, 830.000đ/cuộn, thuế GTGT 10%. Nếu bán được hoa hồng đại lý sẽ nhận được là 7% trên giá bán chưa thuế, thuế suất GTGT 10% của hoa hồng.

9. Ngày 18/03 chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả nợ cho công ty cổ phần thiết bị điện Vinasino, do trả nợ trước thời hạn nên được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% trên giá bán chưa thuế. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
10. Ngày 26/03 Đại lý thông báo tiêu thụ được 80 cuộn dây cáp đôi phi 2.5 và 100 cuộn dây cáp đôi phi 3.0.
11. Ngày 31/03 phát sinh những nghiệp vụ như sau:
- Lương phải trả cho bộ phận bán hàng là 20.000.000đ, bộ phận QLDN là 40.000.000đ. Trích các khoản theo lương theo quy định theo bảng tính lương số 03, tỷ lệ trích tính vào chi phí là 23.5%, tính trừ vào lương của người lao động là 10,5%.
  - Khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng là 2.000.000đ, bộ phận QLDN là 1.500.000đ theo bảng tính khấu hao số 03.
  - Trả tiền điện, nước, điện thoại bằng tiền mặt với giá chưa thuế phân bổ cho bộ phận bán hàng là 2.500.000đ, bộ phận QLDN 1.500.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 93214.
  - Trả tiền lãi ngân hàng là 2.200.000đ, đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
  - Đại lý phát hành hóa đơn số 019139 cho khoản hoa hồng được hưởng. Sau đó, Đại lý chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán số tiêu thụ sau khi trừ đi hoa hồng. Doanh nghiệp đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Xác định kết quả kinh doanh. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

### **BÀI 3**

Công ty cổ phần Vintex sản xuất chính 2 sản phẩm khẩu trang y tế kháng khuẩn 3 lớp và khẩu trang y tế kháng khuẩn 4 lớp. Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất kho phương pháp xuất kho nhập trước xuất trước. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương, vật liệu phụ bỏ từ đầu vào quá trình sản xuất. Trong tháng 03/2020 có tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán tập hợp lại như sau:

1. Số dư đầu kì của các tài khoản :

- TK 154: 3.585.000, trong đó:
  - CPNVLTT: 2.160.000 đồng
  - CPNCTT: 820.000 đồng
  - CPSXC: 605.000 đồng
- TK 152 (Vải không dệt kháng khuẩn): 390.000.000 đồng (7.500 m<sup>2</sup>)
- TK 152 (Thun quai tròn): 8.000.000 đồng (200 kg).
- TK 152 (Vải viền 2cm): 12.400.000 đồng (15.500 mét)
- TK 152 (Nẹp mũi cọng kẽm): 12.000.000 đồng (50 cuộn)
- TK 242: 12.000.000 (chi tiết thiết bị đóng gói, thời gian phân bổ còn lại 24 tháng)

Tổng hợp tình hình phát sinh trong tháng 3/2020:

1. Ngày 01/03, mua vải không dệt kháng khuẩn nhập kho, số lượng 15.000 m<sup>2</sup>, đơn giá 51.000 đồng/m<sup>2</sup>, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho công ty TNHH Anh Minh theo hoá đơn 1231, phí vận chuyển nguyên vật liệu về đến kho của là 16.500.000 đồng, gồm VAT 10%, đã trả bằng tiền mặt theo PC 1761.
2. Ngày 01/03, mua máy khử trùng dùng cho bộ phận sản xuất theo HD 123 của công ty TNHH Thiết Bị Mai Anh, giá mua 24.000.000 đồng, VAT 10%, thanh toán bằng TGNH. Kế toán quyết định phân bổ 36 tháng bắt đầu từ cuối tháng này.
3. Ngày 03/03 Mua nguyên vật liệu nhập kho theo hóa đơn HD981 công ty TNHH Vật tư y tế Thiên An, đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng. Khi kiểm hàng nhập kho phát hiện nẹp mũi cọng kẽm về nhập kho thiếu 2 cuộn chưa rõ nguyên nhân.

<b>Nguyên vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá (Đồng)</b>
Thun quai tròn	Kg	400	45.000
Vải viền 2cm	Mét	50.000	850
Nẹp mũi cọng kẽm	Cuộn	300	250.000

4. Ngày 04/03, P XK 789, Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm theo P XK 96:

<b>Nguyên vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
Vải không dệt khử trùng	M2	17.500
Thun quai tròn	Kg	380
Vải viền 2cm	Mét	55.500
Nẹp mũi cọng kẽm	Cuộn	200

5. Ngày 05/03, Mua 1 máy dập quai, giá mua 100.000.000đ, VAT 10% thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng theo HĐ 1231 công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Khang An. Khi mua được tặng kèm 1 phụ tùng có giá trị 5.000.000đ. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản này là 5 năm, do quỹ đầu tư phát triển tài trợ.
6. Ngày 15/03, Thanh lý một máy hàn quai cũ, nguyên giá 50.000.000đ, đã khấu hao 40.000.000đ. Phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt 5.000.000đ. VAT 10%. Chi phí thanh lý phát sinh là 1.000.000 đồng đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.
7. Ngày 25/03, Theo Bảng thanh toán tiền lương tháng 3, tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 45.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 12.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 15.000.000 đồng, quản lý doanh nghiệp là 30.000.000 đồng.
8. Ngày 25/03, Bảng PB tiền lương và BHXH 03, Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định.
9. Ngày 26/03, PC 1781, Các chi phí phát sinh tại phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt là 18.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
10. Ngày 27/03, Khấu hao máy móc thiết bị dùng để sản xuất sản phẩm là 22.000.000 đồng, dùng cho bộ phận bán hàng là 8.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là: 6.000.000 đồng theo bảng khấu hao 06.
11. Ngày 30/03, Kế toán đã tiến hành phân bổ chi phí công cụ dụng cụ kỳ này.
12. Ngày 31/03, theo phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành, kết quả sản xuất thu được 500,000 sản phẩm khẩu trang y tế 3 lớp và v 400,000 sản phẩm khẩu trang y tế 4 lớp, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm 500 sản phẩm khẩu trang y tế 3 lớp và 400 sản phẩm khẩu trang y tế 4 lớp tỷ lệ hoàn thành 50%. Phế liệu thu hồi nhập

kho: 547.065 đồng.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm khẩu trang y tế 3 lớp và khẩu trang y tế 4 lớp. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm khẩu trang y tế 3 lớp là 1 và sản phẩm khẩu trang y tế 4 lớp là 1,1.

#### **BÀI 4**

Công ty TNHH TM Toàn Cầu chuyên kinh doanh buôn bán Quần Jean nữ, thực hiện kế toán thuế theo phương pháp khấu trừ, theo dõi hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho hàng hóa theo phương pháp nhập trước xuất trước, xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân liên hoàn. Trong tháng có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

#### ***Số dư đầu kỳ một số tài khoản:***

TK 156: 46.500.000 đ (Chi tiết hàng Quần Jean nữ Size 37 – 100 sp x 100.000 đ/sp; Size 38 – 200 sp x 120.000 đ/sp; Size 39 – 100 sp x 125.000 đ/sp)

#### ***Trong tháng 10 phát sinh một số nghiệp vụ như sau:***

1. Ngày 01/10 mua hàng nhập kho chưa trả tiền cho công ty TNHH MTV Ái Nhi chi tiết quần Jean nữ chi tiết Size 37 số lượng 200 đơn giá mua chưa thuế là 102.000đ/sp, Size 38 số lượng 300 đơn giá mua chưa thuế là 125.000đ/sp, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 4321. Hàng về nhập kho đủ theo phiếu nhập kho số 120.
2. Ngày 02/10 mua hàng nhập kho trả ngay bằng tiền gửi ngân hàng cho công ty cổ phần may Minh Phương Size 39 số lượng 200 cái với giá mua chưa thuế là 130.000 đ/sp, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 6512. Hàng về nhập kho phát hiện thiếu 20 sp chưa rõ nguyên nhân. Tiến hành nhập kho theo thực tế theo phiếu nhập kho số 126. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
3. Ngày 03/10 xuất kho 200 sp Size 37 bán cho công ty TNHH MTV Phước Hà thu bằng tiền gửi ngân hàng với giá bán chưa thuế 200.000đ/sp, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 456, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 1.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 6543.



4. Ngày 04/10 xuất kho 200 Sp Size 38, 100 sp Size 39 xuất khẩu bán cho công ty Thái Ngọc chưa thu tiền với giá bán chưa thuế lần lượt là 200.000đ/sp, 250.000đ/sp, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 457, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 1.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 6643.
5. Ngày 05/10 phát hiện nguyên nhân của số hàng thiếu ở ngày 02/10 là do bên bán giao nhầm. Công ty cổ phần may Minh Phương đã xuất giao đủ số hàng thiếu, nhập kho theo phiếu nhập kho số 127.
6. Ngày 06/10 Công ty TNHH MTV Phước Hà trả lại 20 sp do hàng kém chất lượng may bị lỗi, công ty đã cho nhập kho theo phiếu nhập kho số 128 và chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả lại cho khách hàng. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
7. Ngày 07/10 xuất kho 100 sp Size 37 và 100 sp Size 38, 100 sp Size 39 gửi cho đại lý với giá bán quy định chưa thuế lần lượt là 200.000đ/sp, 250.000đ/sp, 280.000 đ/sp, thuế GTGT 10%. Nếu bán được hoa hồng đại lý sẽ nhận được là 5% trên giá bán chưa thuế, thuế suất GTGT 10% của hoa hồng.
8. Ngày 10/10 chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả nợ cho công ty TNHH MTV Ái Nhi, do trả nợ trước thời hạn nên được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% trên giá bán chưa thuế. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
9. Ngày 15/10 Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết có nguyên giá là 200.000.000đ, phế liệu thu từ thanh lý bán thu bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 2.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 1236. Chi phí thanh lý TSCĐ đã trả bằng tiền tạm ứng với giá chưa thuế là 1.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 458.
10. Ngày 25/10 Đại lý thông báo tiêu thụ được 50 sp Size 37; 70 Sp Size 38; 50 Sp Size 39, đã chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán số tiêu thụ sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng theo hóa đơn số 2134. Đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.
11. Ngày 30/10 phát sinh những nghiệp vụ như sau:
  - Lương phải trả cho bộ phận bán hàng là 10.000.000đ, bộ phận QLDN là 30.000.000đ. Trích các khoản theo lương theo quy định theo bảng tính lương số 10,

, tỷ lệ trích tính vào chi phí là 23.5%, tính trừ vào lương của người lao động là 10,5%.

- Khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng là 1.000.000đ, bộ phận QLDN là 1.000.000đ theo bảng tính khấu hao số 10.
- Trả tiền điện, nước, điện thoại bằng tiền mặt với giá chưa thuế phân bổ cho bộ phận bán hàng là 500.000đ, bộ phận QLDN 500.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 3214.
- Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là 2.000.000đ, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Xác định kết quả kinh doanh. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

## **BÀI 5**

Công ty TNHH Thuận Tiến sản xuất chính 2 sản phẩm vở ô ly và vở kẻ ngang. Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, áp dụng phương pháp xuất kho nhập trước xuất trước. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương, vật liệu phụ bỏ từ đầu vào quá trình sản xuất. Trong tháng 6 có tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán tập hợp lại như sau:

### **❖ Số dư đầu kỳ của các tài khoản :**

- TK 154 : 1.920.000 đồng, trong đó:
  - CPNVLTT: 2,160, 000 đồng
  - CPNCTT: 820.000 đồng
  - CPSXC: 605.000 đồng
- TK 152 (Bột giấy) : 90.000.000 đồng ( 1.000 kg)
- TK 152 (Chất trộn): 10.000.000 đồng (200 kg).
- TK 242: 12.000.000 (chi tiết thiết bị rọc giấy, thời gian phân bổ còn lại 24 tháng)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

### **❖ Tổng hợp tình hình phát sinh trong tháng 6/2019:**

1. Ngày 1/6, mua Bột giấy nhập kho, số lượng 1.500 kg, đơn giá 88.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho công ty TNHH Bột Giấy Thái Dương theo hoá đơn 1221, điều kiện thanh toán 1/10 Net 30. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về đến kho của là 1.650.000 đồng, gồm VAT 10%, đã trả bằng tiền mặt theo PC 1761.
2. Ngày 2/6, Xuất kho công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 6 lần trị giá 3.000.000 đồng, sử dụng ở phân xưởng sản xuất.
3. Ngày 3/6 Mua 550 kg chất trộn nhập kho, đơn giá 51.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% theo HD981, đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng. PNK761, Chất trộn về nhập kho thiếu 50 kg chưa rõ nguyên nhân.
4. Ngày 4/6, P XK 789, Xuất kho 1.500 kg bột giấy và 350 kg chất trộn dùng để sản xuất sản phẩm.
5. Ngày 5/6, UNC 871, Chuyển khoản thanh toán số nợ cho công ty Thái Dương sau khi trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng trên số tiền thanh toán.
6. Ngày 7/6, Mua 1 máy xeo giấy, giá mua 400.000.000đ, VAT 10% thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng theo HĐ 1231 công ty TNHH Thiết Bị Ngành Giấy Paper. Khi mua được tặng kèm 1 phụ tùng có giá trị 10.000.000đ. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản này là 10 năm, do quỹ đầu tư phát triển tài trợ.
7. Ngày 15/6, Thanh lý một máy xeo giấy cũ, nguyên giá 300.000.000đ, đã khấu hao 280.000.000đ. Phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt 15.000.000đ. VAT 10%. Chi phí thanh lý phát sinh là 2.000.000 đồng đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.
8. Ngày 25/6, Theo Bảng thanh toán tiền lương tháng 6, tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 40.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 10.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 15.000.000 đồng, quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.
9. Ngày 25/6, Bảng PB tiền lương và BHXH 06, Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định.
10. Ngày 26/06, PC 1781, Các chi phí phát sinh tại phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt là 10.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

11. Ngày 27/06, Khấu hao máy móc thiết bị dùng để sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, dùng cho bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là: 4.000.000 đồng theo bảng khấu hao 06.
12. Ngày 29/06, theo phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ, chất trộn sử dụng không hết nhập lại kho trị giá 150.000 đồng.
13. Ngày 30/6, Kế toán đã tiến hành phân bổ chi phí công cụ dụng cụ kỳ này.
14. Ngày 30/06, theo phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành, kết quả sản xuất thu được 20,000 sản phẩm vở ô ly và 16,000 sản phẩm vở kẻ ngang, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm 500 sản phẩm vở ô ly và 400 sản phẩm vở kẻ ngang tỷ lệ hoàn thành 50%,
- Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm vở ô ly và vở kẻ ngang. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm vở ô ly là 1.2 và sản phẩm vở kẻ ngang là 1.

## BÀI 6

Công ty TNHH TM Điện máy Hoàng Hải chuyên kinh doanh kinh doanh máy in và máy photo Ricoh, thực hiện kế toán thuế theo phương pháp khấu trừ, theo dõi hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho hàng hóa và cổ phiếu theo phương pháp nhập trước xuất trước, xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân liên hoàn. Trong tháng có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

### **Số dư đầu kỳ một số tài khoản:**

TK 1122: 25.000 USD x 23.230 đ/USD;

TK 156 (Máy in): 287.500.000 đ (Chi tiết 50 Máy in Recoh)

TK 156 (Máy Photo): 900.000.000 (Chi tiết 50 Máy Photocopy Ricoh W3601)

TK 1211: 200.000.000 đồng (20.000 cổ phiếu công ty JD)

TK 221: 1.200.000.000 đồng (công ty V3Q, 600,000 cổ phiếu, tương ứng 60% quyền biểu quyết)

TK 242: chi tiết như sau:

BP sử dụng	Giá trị xuất kho	Số kỳ phân bổ	Giá trị còn lại chưa phân bổ	Số kỳ phân bổ còn lại

QLDN	18.000.000	36	7.500.000	15
BPBH	9.000.000	36	2.250.000	9

***Trong tháng 6 phát sinh một số nghiệp vụ như sau:***

12. Ngày 1/6 nhập khẩu 100 máy in từ Recoh Japan, đơn giá nhập khẩu chưa thuế 240 USD/máy, tỷ giá giao dịch của ngân hàng 23.250 – 23.350 đ/usd, chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Thuế suất thuế nhập khẩu GTGT 5%, Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%, tỷ giá tính thuế của hải quan là 23.300, theo tờ khai nhập khẩu số 11100101. Công ty đã chuyển khoản nộp thuế theo Giấy nộp tiền 091. Hàng nhập kho đủ theo PNK1786.
13. Ngày 2/6. Xuất kho 100 máy in Recoh bán cho Điện máy Bách Khoa, giá bán 7.800.000 đ/máy, VAT 10% chưa thu tiền, điều kiện thanh toán 1/10 Net 30. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền tạm ứng với giá chưa thuế là 5.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 14211.
14. Ngày 3/6 Xuất kho theo P XK 1918, bán 30 máy in Recoh và 30 máy photocopy Recoh cho công ty máy in Thời Đại. Giá bán máy in Recoh: 7.800.000 đ/máy, máy photocopy: 21.500.000 đ/máy, VAT 10%, HĐ GTGT0001918. Công ty Thời Đại chưa thanh toán tiền, điều kiện thanh toán 1/10 Net 30.
15. Ngày 8/6 Công ty Điện máy Bách khoa đã chuyển khoản ngân hàng thanh toán hết số tiền còn nợ sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng. Doanh nghiệp đã nhận được GBC04717.
16. Ngày 14/06 Công ty Thời Đại trả lại 2 máy photo Recoh do hàng bị lỗi drive, công ty đã cho nhập kho theo phiếu nhập kho số 1787 và nhận được hoá đơn trả hàng của công ty Thời Đại, tiền hàng trừ vào số tiền còn nợ.
17. Ngày 14/06 chuyển tiền gửi ngân hàng USD trả nợ cho công ty Japan Recoh, tỷ giá giao dịch của ngân hàng là 23.400 – 23.450 đ/usd. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
18. Ngày 15/06 Nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá là 600.000.000đ, thời gian khấu hao 6 năm, thời gian sử dụng còn lại: 2 năm. Giá bán: 230.000.000 đồng, VAT 10% theo hóa đơn số 0001996, thu bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí nhượng bán TSCĐ đã

trả bằng tiền tạm ứng với giá chưa thuế là 3.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 346.

19. Ngày 20/06, Mua thêm 10.000 cổ phiếu công ty JD, giá mua 12.000 đ/cp, mục đích kinh doanh thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí môi giới giao dịch 0,25% trên giá trị giao dịch. Tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng theo GBN 12981.
20. Ngày 28/06, Trả tiền điện, nước, điện thoại bằng tiền mặt với giá chưa thuế phân bổ cho bộ phận bán hàng là 1.500.000đ, bộ phận QLDN 2.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 67543.
21. Ngày 29/06, nhượng bán 25.000 cổ phiếu công ty JD, giá bán 10.000 đ/cổ phiếu, thu bằng tiền gửi ngân hàng.
22. Ngày 30/06 Lương phải trả cho bộ phận bán hàng là 15.000.000đ, bộ phận QLDN là 25.000.000đ. Trích các khoản theo lương theo quy định theo bảng tính và phân bổ BHXH tháng 06, tỷ lệ trích tính vào chi phí theo quy định hiện hành.
23. Ngày 30/06, Phân bổ chi phí sử dụng công cụ dụng cụ tháng 6/2019 và khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng là 6.000.000đ, bộ phận QLDN là 4.000.000đ theo bảng tính khấu hao số 10.

**Yêu cầu:** Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. xác định kết quả kinh doanh tháng 6, biết thuế suất thuế TNDN 20%

## **BÀI 7**

Công ty cổ phần Vina Giày chuyên đóng giày da nam, thực hiện kế toán thuế theo phương pháp khấu trừ, theo dõi hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho theo phương pháp bình quân cuối kỳ, xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân liên hoàn. Trong tháng 05 có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

**Số dư đầu tháng một số tài khoản:**

TK 152: 304.000.000đ. Chi tiết :

Da giày: 3.000 m x 50.000 đ/m = 150.000.000đ; vải lót: 2.000m x 10.000 đ/m = 20.000.000đ; đế gỗ: 3.000 m x 40.000 đ/m = 120.000.000; chỉ may: 100 cuộn x 50.000 đ/cuộn = 5.000.000 đ/cuộn; keo: 200 hộp x 45.000 đ/hộp = 9.000.000

TK 153: 50.000.000đ

TK 154: 52.500.000 chi tiết

- Chi phí nguyên vật liệu: 43.000.000 đ.
- Chi phí nhân công trực tiếp : 7.500.000 đ.
- Chi phí sản xuất chung: 2.000.000đ.

***Trong tháng 5 phát sinh một số nghiệp vụ như sau:***

24. Ngày 01/05 mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho công ty TNHH MTV Như Ý số lượng là 2.000 m da giày, đơn giá mua chưa thuế là 48.000đ/m, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 4123. Hàng về nhập kho đủ theo phiếu nhập kho số 210. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về nhập kho đã trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 4.000.000đ, thuế GTGT là 10%.
25. Ngày 10/05 Chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả nợ cho công ty TNHH MTV Như Ý, do trả nợ trước thời hạn nên được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% trên giá bán chưa thuế. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
26. Ngày 30/05 tập hợp phiếu xuất kho nguyên vật liệu trong tháng cho sản xuất sản phẩm như sau:
  - Ngày 02/05 xuất kho 4.000 m da giày, 1.000 m vải lót, 2.000 m đế gỗ cho phân xưởng sản xuất theo phiếu xuất kho số 120.
  - Ngày 02/05 xuất kho 50 cuộn chỉ may, 100 hộp keo cho phân xưởng sản xuất dày theo phiếu xuất kho 121.
  - Ngày 02/05 xuất một công cụ dụng cụ có giá trị 10.000.000đ dùng tại phân xưởng sản xuất theo phiếu xuất kho số 122. Công cụ dụng cụ này ước tính phân bổ trong vòng 5 kỳ. Kế toán phân bổ lun cho kỳ này
27. Ngày 30/05 Lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 100.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 10.000.000đ, bộ phận QLDN là 30.000.000đ. Trích các khoản theo lương theo quy định theo bảng tính lương số 05, tỷ lệ trích tính vào chi phí là 23.5%, tính trừ vào lương của người lao động là 10,5%.
28. Ngày 30/05 Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất là 20.000.000đ, bộ phận QLDN là 5.000.000đ theo bảng tính khấu hao số 05.

29. Ngày 30/05 trả tiền điện bằng tiền mặt với giá chưa thuế phân bổ cho phân xưởng sản xuất là 5.000.000đ, bộ phận QLDN 2.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 67543.
30. Ngày 30/05 trả tiền nước bằng tiền mặt với giá chưa thuế phân bổ cho phân xưởng sản xuất là 2.000.000đ, bộ phận QLDN 500.000đ, thuế GTGT 5% theo hóa đơn số 443512.
31. Ngày 30/05 phân xưởng cho nhập kho theo phiếu nhập kho số 127 nhập kho thành phẩm gồm 600 đôi Size 37, 500 đôi Size 38, 200 đôi Size 39. Theo phiếu xác nhận hoàn thành công việc số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ có 8 đôi Size 37 với tỷ lệ hoàn thành 50%; 10 đôi Size 38 với tỷ lệ hoàn thành 50%; 50 đôi Size 39 với tỷ lệ 20%.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Kết chuyển tính giá thành của giày Size 37, 38, 39 nhập kho trong kỳ. Biết rằng hệ số giá thành của giày Size 37, 38, 39 lần lượt là 1; 1,2; 1,5. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được đánh giá theo tiêu thức sản phẩm hoàn thành tương đương. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất.

## **BÀI 8**

Công ty TNHH TM Toàn Cầu chuyên kinh doanh buôn bán Quần Jean nữ, thực hiện kế toán thuế theo phương pháp khấu trừ, theo dõi hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho hàng hóa theo phương pháp nhập trước xuất trước, xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân liên hoàn. Trong tháng có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

### ***Số dư đầu kỳ một số tài khoản:***

TK 156: 46.500.000 đ (Chi tiết hàng Quần Jean nữ Size 37 – 100 sp x 100.000 đ/sp; Size 38 – 200 sp x 120.000 đ/sp; Size 39 – 100 sp x 125.000 đ/sp)

### ***Trong tháng 10 phát sinh một số nghiệp vụ như sau:***

32. Ngày 01/10 mua hàng nhập kho chưa trả tiền cho công ty TNHH MTV Ái Nhi chi tiết quần Jean nữ chi tiết Size 37 số lượng 200 đơn giá mua chưa thuế là 102.000đ/sp, Size



- 38 số lượng 300 đơn giá mua chưa thuế là 125.000đ/sp , thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 4321. Hàng về nhập kho đủ theo phiếu nhập kho số 120.
33. Ngày 02/10 mua hàng nhập kho trả ngay bằng tiền gửi ngân hàng cho công ty cổ phần may Minh Phương Size 39 số lượng 200 cái với giá mua chưa thuế là 130.000 đ/sp, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 6512. Hàng về nhập kho phát hiện thiếu 20 sp chưa rõ nguyên nhân. Tiến hành nhập kho theo thực tế theo phiếu nhập kho số 126. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
34. Ngày 03/10 xuất kho 200 sp Size 37 bán cho công ty TNHH MTV Phước Hà thu bằng tiền gửi ngân hàng với giá bán chưa thuế 200.000đ/sp, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 456, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 1.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 6543.
35. Ngày 04/10 xuất kho 200 Sp Size 38, 100 sp Size 39 xuất khẩu bán cho công ty Thái Ngọc chưa thu tiền với giá bán chưa thuế lần lượt là 200.000đ/sp, 250.000đ/sp, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 457, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 1.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 6643.
36. Ngày 05/10 phát hiện nguyên nhân của số hàng thiếu ở ngày 02/10 là do bên bán giao nhầm. Công ty cổ phần may Minh Phương đã xuất giao đủ số hàng thiếu, nhập kho theo phiếu nhập kho số 127.
37. Ngày 06/10 Công ty TNHH MTV Phước Hà trả lại 20 sp do hàng kém chất lượng may bị lỗi, công ty đã cho nhập kho theo phiếu nhập kho số 128 và chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả lại cho khách hàng. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
38. Ngày 07/10 xuất kho 100 sp Size 37 và 100 sp Size 38, 100 sp Size 39 gửi cho đại lý với giá bán quy định chưa thuế lần lượt là 200.000đ/sp, 250.000đ/sp, 280.000 đ/sp, thuế GTGT 10%. Nếu bán được hoa hồng đại lý sẽ nhận được là 5% trên giá bán chưa thuế, thuế suất GTGT 10% của hoa hồng.

39. Ngày 10/10 chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả nợ cho công ty TNHH MTV Ái Nhi, do trả nợ trước thời hạn nên được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% trên giá bán chưa thuế. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.
40. Ngày 15/10 Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết có nguyên giá là 200.000.000đ, phế liệu thu từ thanh lý bán thu bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 2.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 1236. Chi phí thanh lý TSCĐ đã trả bằng tiền tạm ứng với giá chưa thuế là 1.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 458.
41. Ngày 25/10 Đại lý thông báo tiêu thụ được 50 sp Size 37; 70 Sp Size 38; 50 Sp Size 39, đã chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán số tiêu thụ sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng theo hóa đơn số 2134. Đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.
42. Ngày 30/10 phát sinh những nghiệp vụ như sau:
- Lương phải trả cho bộ phận bán hàng là 10.000.000đ, bộ phận QLDN là 30.000.000đ. Trích các khoản theo lương theo quy định theo bảng tính lương số 10, tỷ lệ trích tính vào chi phí là 23.5%, tính trừ vào lương của người lao động là 10,5%.
  - Khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng là 1.000.000đ, bộ phận QLDN là 1.000.000đ theo bảng tính khấu hao số 10.
  - Trả tiền điện, nước, điện thoại bằng tiền mặt với giá chưa thuế phân bổ cho bộ phận bán hàng là 500.000đ, bộ phận QLDN 500.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 3214.
  - Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là 2.000.000đ, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Xác định kết quả kinh doanh. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

### **BÀI 9:**

Công ty TNHH Sao Mai sản xuất 2 loại gạch không nung G0 và G4, sử dụng 2 loại nguyên vật liệu chính là xi măng và mặt đá. Công ty tính thuế GTGT theo PP khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, áp dụng phương pháp xuất kho nhập trước xuất trước. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành, tính giá thành sản phẩm theo phương pháp

hệ số. Trong tháng 03, có tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán tập hợp lại như sau:

❖ **Số dư đầu kì của các tài khoản:**

- TK 154: 7.692.707, trong đó:
  - CPNVLTT: 4.960.000 đồng
  - CPNCTT: 1.688.112 đồng
  - CPSXC: 1.044.595 đồng
- TK 152XM: 4.800.000 đồng (4.000 kg \* 1.200 đ/kg) - (Xi măng)
- TK 152MD: 20.000.000 đồng (200 tấn \* 100.000 đ/tấn) - (Mạt đá)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

❖ **Tổng hợp tình hình phát sinh trong tháng:**

1. Ngày 02/03, Mua xi măng nhập kho số lượng 150.000 kg, đơn giá chưa thuế 1.290 đồng/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho công ty Xi măng Tấn Tài. Điều kiện thanh toán 2/10 Net 30. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về đến kho của doanh nghiệp là 1.500.000 đồng đã trả bằng tiền mặt.
2. Ngày 03/03, Mua 2.600 tấn mạt đá nhập kho, đơn giá chưa thuế 120.000 đồng/tấn, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Mạt đá nhập kho thừa 10 tấn chưa rõ nguyên nhân.
3. Ngày 04/03, Thanh lý một máy trộn bê tông, nguyên giá 420.000.000đ, đã khấu hao 400.000.000đ. Phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt 15.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí thanh lý phát sinh là 2.000.000 đồng đã thanh toán bằng tiền mặt.
4. Ngày 05/03, Xuất kho 145.000 kg xi măng và 2.600 tấn mạt đá để sản xuất sản phẩm.
5. Ngày 07/03, Chuyển khoản thanh toán số nợ cho công ty Xi măng Tấn Tài sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng trên tổng số tiền thanh toán.
6. Ngày 15/03, Các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt là 10.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
7. Ngày 25/3, tiền điện dùng cho PXSX 12.000.000 đồng, dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000, thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt.
8. Ngày 28/03, tiền nước dùng cho PXSX 6.000.000 đồng, phí bảo vệ môi trường 300.000 đồng, thuế GTGT 300.000 đồng, trả bằng tiền mặt.
9. Ngày 30/03, Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 140.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.

10. Ngày 30/03, Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN vào chi phí 23,5% và trừ lương NLD 10,5%
11. Ngày 30/03, Khấu hao máy móc thiết bị dùng để sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là: 7.000.000 đồng.
12. Ngày 31/03, Xi măng còn thừa nhập lại kho 300kg, mặt đá còn thừa để tại phân xưởng sản xuất 1 tấn.
13. Ngày 31/03, kế toán phân bổ chi phí sử dụng công cụ dụng cụ dùng cho PXSX, số tiền: 1.750.000 đồng; dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, số tiền 500.000 đồng.
14. Kết quả sản xuất thu được 50.000 viên gạch G0 và 40.000 viên gạch G4 nhập kho. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm 1.000 viên gạch G0 - tỷ lệ hoàn thành 70% và 1.000 viên gạch G4 - tỷ lệ hoàn thành 80%. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương, toàn bộ vật liệu bỏ ngay từ đầu quy trình sản xuất.

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.
2. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm G0, G4. Biết hệ số tính giá thành của Sản phẩm G0 = 1,5 và Sản phẩm G4 = 1

**BÀI 10:**

Công ty Cổ phần Thế Anh chuyên kinh doanh buôn bán keo chống thấm, thực hiện kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, theo dõi hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Trong tháng có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

Số dư đầu kỳ một số tài khoản:

TK 156: 269.000.000 đ .Chi tiết hàng keo chống thấm:

15601: thùng 2 lít – 100 thùng x 250.000 đ/thùng;

15602: thùng 5 lít – 50 thùng x 500.000 đ/thùng;

15603: thùng 10 lít – 60 thùng x 900.000 đ/thùng;

15604: thùng 20 lít – 75 thùng x 2.200.000 đ/thùng.

Trong tháng 04 phát sinh một số nghiệp vụ như sau:

1. Ngày 13/04 nhượng bán một TSCĐ xe ô tô thuộc bộ phận bán hàng có nguyên giá là 600.000.000đ thời gian sử dụng 10 năm, hao mòn lũy kế 402.000.000 đồng. Người mua

chấp nhận mua với giá đã có thuế GTGT 10% là 165.000.000 đồng chưa thanh toán, theo hóa đơn số 7752.

2. Ngày 14/04 mua hàng nhập kho đủ chưa trả tiền với công ty cổ phần Thành Giao chi tiết keo chống thấm: thùng 2 lít số lượng 100 thùng đơn giá mua chưa thuế là 280.000 đ/thùng, thùng 10 lít số lượng 120 thùng đơn giá mua chưa thuế là 960.000đ/thùng, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 97758 và phiếu nhập kho số 311.

3. Ngày 15/04 xuất kho 150 thùng keo chống thấm thùng 10 lít bán cho công ty TNHH Nhân Tâm thu bằng tiền gửi ngân hàng với giá bán chưa thuế 1.400.000 đ/thùng, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 9451, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá chưa thuế là 3.000.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 9452.

4. Ngày 16/04 công ty thanh toán sớm tiền hàng cho công ty cổ phần Thành Giao theo HĐ 97758 và được hưởng chiết khấu thanh toán 5% trên giá mua chưa thuế, ngân hàng đã gửi giấy báo Nợ số 2223.

5. Ngày 17/04 mua của công ty Cổ phần Phong Thái chi tiết keo chống thấm: thùng 20 lít số lượng – 100 thùng x 2.550.000 đ/thùng; thùng 5 lít – 40 thùng x 600.000 đ/thùng, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 957909. Công ty trả bằng tiền gửi ngân hàng 27.900.000 số còn nợ người bán.

6. Ngày 18/04 xuất kho 160 thùng keo chống thấm thùng 20 lít bán cho công ty TNHH Thiên An thu bằng tiền gửi ngân hàng với giá bán chưa thuế 3.500.000đ/thùng, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 7815. Hàng đã giao đủ. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt với giá đã bao gồm thuế là 4.400.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn 7885.

7. Ngày 19/04 công ty TNHH Thiên An trả lại 10 thùng theo hóa đơn 7815 do hàng kém chất lượng, công ty đã cho nhập kho theo phiếu nhập kho số 421 và chuyển tiền gửi ngân hàng bằng VND trả lại cho khách hàng. Đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.

8. Ngày 21/04 công ty mua 1 xe tải nhẹ đưa vào sử dụng ngay phục vụ cho bộ phận bán hàng, giá mua chưa thuế GTGT 558.000.000đ, thuế GTGT 10% chưa thanh toán tiền, theo HĐ 0007890 của công ty cổ phần ô tô Thành Phong. Xe tải được sử dụng cho bộ phận bán hàng, thời gian khấu hao 10 năm theo Thông tư 45-2013-TT-BTC.

9. Ngày 23/04 xuất kho keo chống thấm 150 thùng 2 lít đi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát An Nhiên, Giá được hội đồng liên doanh định giá là 300.000 đ/thùng.

10. Ngày 30/04 phát sinh những nghiệp vụ như sau:

a) Lương phải trả cho bộ phận bán hàng là 40.000.000đ, bộ phận QLDN là 85.000.000đ.

b) Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ trích tính vào chi phí là 23,5%, tính trừ vào lương của người lao động là 10,5%.

c) Khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng với tài sản là xe tải nhẹ mua ngày 21/04.

d) Trả tiền điện, nước, điện thoại bằng tiền mặt với giá chưa thuế phân bổ cho bộ phận bán hàng là 3.500.000đ, bộ phận QLDN 2.500.000đ, thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 93214.

e) Trả tiền lãi ngân hàng là 1.300.000đ, đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.

f) Nhận thông báo chia lợi nhuận từ công ty liên doanh là 50.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Xác định kết quả kinh doanh. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

## TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Câu 1

Trình bày khái niệm và giải thích công thức tính lãi đơn và lãi kép? (1 điểm)

Tính bài tập: Ông A còn 10 năm nữa về hưu, ông dự tính khi về hưu sẽ có một khoản tiền để giải quyết nhu cầu chi tiêu của gia đình bằng cách: ngay từ bây giờ, mỗi năm 1 lần ông gửi đều đặn 1 khoản tiền 10 triệu đồng vào ngân hàng với lãi suất 10%/năm theo phương thức lãi nhập gốc. Hãy tính tổng số tiền mà ông A có được khi bắt đầu nghỉ hưu? Biết các khoản tiền ông A gửi vào cuối mỗi năm. (1 điểm)

Câu 2

Trái phiếu là gì? Thế nào là định giá trái phiếu? (1 điểm)

Tính bài tập sau

Giả sử trái phiếu có mệnh giá 1000\$ được hưởng lãi suất 8%/năm trong thời hạn 5 năm và nhà đầu tư đòi hỏi tỷ suất lợi nhuận 10%. Tính giá trái phiếu này. (1 điểm)

Câu 3

Trình bày khái niệm và giải thích công thức định giá trái phiếu có kỳ hạn được hưởng lãi định kỳ. (1 điểm)

Tính bài tập sau:

Kho bạc phát hành trái phiếu có mệnh giá 10 triệu đồng, kỳ hạn 5 năm, trả lãi theo định kỳ nửa năm với lãi suất 10%/năm và nhà đầu tư đòi hỏi tỷ suất lợi nhuận 12% khi mua trái phiếu này. Hãy định giá trái phiếu (1 điểm)

Câu 4: Dựa vào mối quan hệ giữa các dự án, có thể phân chia thành những loại dự án nào? Các tiêu chí đánh giá thẩm định dự án (NPV, IRR, DPP, PI) có thể được áp dụng ra quyết định lựa chọn như thế nào trong trường hợp 2 dự án loại trừ nhau? (1 điểm)

Bài tập:

Công ty RUBY đang xem xét 2 dự án đầu tư Diamond và Blue Sky, mỗi dự án đều đòi hỏi một chi tiêu vốn ban đầu là 25 triệu đô la vào năm 0. Theo ước tính thì chi phí sử dụng vốn bằng 10% và các đầu tư này sẽ phát sinh các dòng tiền sau thuế sau đây (Đơn vị tính: triệu đô la)

Năm	Dự án
-----	-------

	Diamond	Blue Sky
1	5	20
2	10	10
3	15	8
4	20	6

2 dự án loại trừ nhau, hãy chọn dự án tốt hơn nếu dựa vào tiêu chí NPV ?

Câu 5

Cổ phiếu ưu đãi là gì? Trình bày cách định giá cổ phiếu ưu đãi? (1 điểm)

Bài tập: Giả sử STAR phát hành cổ phiếu ưu đãi mệnh giá 1.000.000 đồng và tuyên bố trả cổ tức hàng năm là 9%. Bạn là nhà đầu tư đòi hỏi tỷ suất lợi nhuận 14% khi mua cổ phiếu này, giá cổ phiếu này là bao nhiêu? (1 điểm)

Câu 6: Trình bày ưu điểm và nhược điểm của phương pháp phân tích Dupont? (1 điểm)

Bài tập: Công Ty Doublewide Dealers có ROA LÀ 10%, tỷ số lợi nhuận trên doanh thu ROS là 5% và ROE là 20%. Hãy tính

a. Vòng quay tổng tài sản (0.5 điểm)

b. Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu (0.5 điểm)

Câu 7: Trình bày các nhược điểm của các chỉ tiêu thẩm định dự án NPV, IRR? (0.75 điểm)

Bài tập: (1.25 điểm)

Bạn đang xem xét một dự án đầu tư có chi phí đầu tư ban đầu là 54.200USD. Dự án có thời gian hoạt động 5 năm và mỗi năm tạo ra được dòng tiền tự do cho công ty là 20.600USD. Ngoài ra, đến năm kết thúc dự án, chi phí thanh lý tài sản thu hồi về được 13.200USD. Giả sử tỷ suất lợi nhuận yêu cầu của bạn là 15%, tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần, chỉ số khả năng sinh lợi?



Câu 8: Mô hình chiết khấu dòng tiền DCF là gì? Mô hình DCF có thể ứng dụng trong những lĩnh vực nào của doanh nghiệp? (1 điểm)

Bài tập: (1 điểm)

Một cơ sở sx mua một máy công cụ và được quyền chọn một trong ba phương thức thanh toán như sau:

PA 1: Trả trong vòng 10 năm, mỗi năm trả một số tiền là 50 triệu. Kỳ trả thứ nhất là 1 năm sau ngày mua, và cứ tiếp tục cho các năm sau.

PA 2: Trả bằng một kỳ duy nhất 4 năm sau ngày mua, với số tiền phải trả là 450 triệu

PA 3: Trả bằng một kỳ duy nhất 5 năm sau ngày mua, với số tiền phải trả là 500 triệu

Bạn hãy tư vấn cho công ty xem nên chọn phương thức nào, biết rằng lãi suất được tính là 24%/năm (kết quả làm tròn đến 2 chữ số thập phân).

Câu 9

Dựa vào mối quan hệ giữa các dự án, có thể phân chia thành những loại dự án nào? Các tiêu chí đánh giá thẩm định dự án (NPV, IRR, DPP, PI) có thể được áp dụng ra quyết định lựa chọn như thế nào trong trường hợp 2 dự án loại trừ nhau? (1 điểm)

Bài tập:

Công ty STAR đang xem xét 2 dự án đầu tư S và L, mỗi dự án đều đòi hỏi một chi tiêu vốn ban đầu là 25 triệu đô la vào năm 0. Theo ước tính thì chi phí sử dụng vốn bằng 10% và các đầu tư này sẽ phát sinh các dòng tiền sau thuế sau đây (Đơn vị tính: triệu đô la)

Năm	Dự án	
	S	L
1	5	20
2	10	10
3	15	8
4	20	6

2 dự án loại trừ nhau, hãy chọn dự án tốt hơn nếu dựa vào tiêu chí NPV ?

Câu 10

Trình bày công thức tính giá trị hiện tại của dòng tiền đều? Ứng dụng giá trị thời gian của tiền lên mô hình chiết khấu dòng tiền DCF như thế nào? (1 điểm)

Bài tập: (1 điểm)

Tìm giá trị hiện tại của mỗi dòng tiền đều cuối kỳ sau đây

- a. 600 triệu mỗi năm trong thời kỳ 10 năm với lãi suất 10%/năm
- b. 500 USD mỗi năm trong thời kỳ 5 năm với lãi suất 5%/năm

## **THUẾ**

### **Bài 1: (2 điểm)**

Tính số thuế thu nhập doanh nghiệp An An phải nộp trong năm với các số liệu cho sau:

#### **I. Tình hình tiêu thụ:**

Trong năm, doanh nghiệp An An sản xuất được 90.000 SP A và:

- Bán cho công ty thương mại 22.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế GTGT 25.000 đ/sp.
- Bán cho doanh nghiệp Phúc An 10.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế GTGT 26.000 đ/sp.
- Giao cho đại lý 35.000 sản phẩm, giá đại lý bán ra chưa thuế GTGT 27.000 đ/sp.

#### **II. Chi phí phát sinh:**

- Giá thành sản xuất của sản phẩm A bằng 50% giá bán chưa thuế GTGT cho công ty thương mại.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng và chi phí được trừ khác trong năm bằng 380.000.000đ
- Lệ phí môn bài, thuế nhà đất: 4.000.000đ
- Thu tiền lãi ngân hàng: 3.000.000đ, thu tiền do khách hàng vi phạm hợp đồng 7.000.000đ
- Lỗ từ hoạt động kinh doanh trong năm trước 100.000.000đ

#### **III. Tài liệu bổ sung:**

- Thuế suất thuế TNDN 20%.
- Đại lý bán hết số sản phẩm được giao.
- Doanh nghiệp có tồn kho đầu năm là 5.000 sản phẩm A với giá thành là 66.000.000đ
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho thành phẩm: FIFO.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều thanh toán qua ngân hàng.

**Bài 2:** Trích tài liệu của công ty Mee chuyên sản xuất sản phẩm B, trong năm có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

**I. Tình hình tiêu thụ trong năm:**

- Xuất khẩu 20.000 sp B, giá FOB = 52.000 đ/sp
- Bán cho công ty thương mại 25.000 sp B, giá bán chưa thuế GTGT 50.000đ/sp
- Bán cho công ty xuất nhập khẩu 20.000 sp B, giá bán chưa thuế GTGT 49.000đ/sp. Tuy nhiên đến 31/12 công ty XNK chỉ xuất khẩu được 18.000 sp B.
- Giao cho đại lý 20.000 sp B, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với giá bán chưa thuế GTGT là 52.000 đ/sp, hoa hồng đại lý 5% trên giá bán chưa thuế GTGT

**II. Chi phí phát sinh trong năm:**

- Nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất 1.100.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Thuộc bộ phận sản xuất **440.000.000đ**, trong đó khấu hao thuế tài chính 40.000.000đ, thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 90.000.000đ
- Chi phí tiền lương thuộc bộ phận sản xuất 480.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 230.000.000đ
- Chi nộp BHXH, BHYT, BHTN của bộ phận sản xuất 112.800.000đ, của bộ phận quản lý và bán hàng 54.050.000đ
- Trích trước sửa chữa TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất 80 trđ, tuy nhiên trong năm thực chi 78.000.000đ
- Chi thanh toán tiền hoa hồng cho đại lý theo số sản phẩm đại lý đã tiêu thụ
- Chi phí khác thuộc bộ phận bán hàng, lệ phí môn bài, thuế nhà đất 24trđ
- Chi xây dựng nhà xưởng 200 trđ, cuối năm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng vào đầu năm sau.
- Chi phí hợp lý khác:
  - o Thuộc bộ phận sản xuất 510 trđ
  - o Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 278 trđ

1. **Yêu cầu:** Xác định thuế TNDN phải nộp của công ty Mee phải nộp trong năm 20x1

2. **Tài liệu bổ sung:**

- Các khoản chi của công ty Mee đều có hóa đơn, chứng từ đầy đủ.
- Trong năm công ty sản xuất được 100.000 sp B; sản phẩm tồn kho đầu năm là 1.000 sp với giá thành tồn kho 27.500 đ/sp. Sản phẩm B không thuộc diện chịu thuế TTĐB
- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương thức FIFO

- Tính đến cuối năm, đại lý quyết toán đã tiêu thụ 90% số lượng sản phẩm được giao, số thừa đại lý đã xuất trả lại cho công ty Mee.
- Thuế suất thuế xuất khẩu 0%
- Thuế suất thuế TNDN 20%
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể

### **Bài 3:**

Trích tài liệu công ty TNHH Phúc Lộc Thọ sản xuất rượu thuộc diện chịu thuế TTĐB và chịu thuế GTGT, trong tháng có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

1. Bán cho hệ thống siêu thị 10.000 chai rượu, giá bán chưa có thuế GTGT 29.000 đ/chai; xuất 3.000 chai rượu để trao đổi lấy nguyên liệu, giá trên hợp đồng trao đổi chưa có thuế GTGT 33.350 đ/chai.
2. Bán cho công ty thương mại Phú Thọ 2.000 chai rượu, giá bán chưa có thuế GTGT 30.450 đ/chai
3. Giao cho hệ thống đại lý 100.000 chai rượu, giá bán chưa có thuế GTGT quy định cho đại lý 30.450 đ/chai.
4. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong tháng có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế là 1.250.000.000đ, và hàng hóa mua vào không có hóa đơn là 50.000.000đ

**Yêu cầu:** Tính số thuế GTGT, thuế TTĐB công ty Phúc Lộc Thọ phải nộp trong tháng?

### **Tài liệu bổ sung:**

- Thuế suất: Thuế GTGT của hàng hóa và dịch vụ: 8%, thuế TTĐB rượu 45%
- Cuối tháng đại lý báo cáo quyết toán đã tiêu thụ được 90% số rượu được giao. Số rượu còn thừa đã xuất trả cho công ty.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

### **Bài 4**

Tại công ty Vina chuyên sản xuất sản phẩm B, trong năm có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

#### **I. Tình hình mua vào trong kỳ:**

1. Nhập khẩu 50.000 kg nguyên liệu để sản xuất sản phẩm B, giá CIF quy ra tiền Việt Nam: 30.000 đồng/kg.
2. Nhập khẩu 1 dây chuyền sản xuất phục vụ sản xuất kinh doanh. Giá nhập theo điều kiện Cif là 1.010.000.000 đồng, phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 1% giá FOB.

3. Hàng hóa, dịch vụ mua trong nước để phục vụ sản xuất kinh doanh có hóa đơn GTGT với giá mua có thuế GTGT 132.000.000 đồng.

## **II. Tình hình tiêu thụ trong kỳ:**

1. Bán cho công ty thương mại 15.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 170.000 đồng/sản phẩm.
2. Giao cho các đại lý 20.000 sp, với giá bán của đại lý theo hợp đồng với doanh nghiệp chưa thuế GTGT là 180.000 đồng/ sản phẩm, hoa hồng đại lý 5% trên giá bán chưa thuế GTGT, trong kỳ đại lý đã bán hết số hàng trên.
3. Trực tiếp xuất khẩu 25.000 sp, giá bán theo điều kiện FOB là 190.000 đồng/sản phẩm.

**Yêu cầu:** Tính số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng công ty phải nộp trong năm.

### ***Biết rằng:***

- Thuế suất thuế GTGT của các hàng hóa, dịch vụ mua vào là 8%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu A: 15%, tài sản cố định 2%.
- Thuế suất thuế xuất khẩu 2%.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

## **BÀI 5**

Trích tài liệu tại công ty TNHH Hưng Thịnh có các số liệu phát sinh trong năm như sau:

### **IV. Tình hình sản xuất và tiêu thụ:**

- Công ty sản xuất được 90.000 SP A.
- Bán cho công ty thương mại 20.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế GTGT 25.000 đ/sp.
- Bán cho doanh nghiệp thuộc khu chế xuất 14.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế GTGT 26.000 đ/sp.
- Giao cho đại lý 35.000 sản phẩm, giá đại lý bán ra chưa thuế GTGT 27.000 đ/sp.

### **V. Chi phí và thu nhập khác phát sinh trong kỳ:**

- Giá thành sản xuất của sản phẩm A bằng 50% giá bán chưa thuế GTGT cho công ty thương mại.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng và chi phí được trừ khác trong năm phát sinh 395.250.000đ
- Lệ phí môn bài: 2.000.000đ
- Thu tiền lãi ngân hàng: 3.000.000đ, thu tiền do khách hàng vi phạm hợp đồng 7.000.000đ

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh trong năm trước 150.000.000đ

**VI. Tài liệu bổ sung:**

- Thuế suất thuế TNDN 20%.
- Đại lý bán hết số sản phẩm được giao.
- Doanh nghiệp có tồn kho đầu năm là 5.000 sản phẩm A với giá thành là 65.000.000đ
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho thành phẩm: FIFO.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều thanh toán qua ngân hàng.

**Yêu cầu:** Tính số thuế thu nhập doanh nghiệp công ty phải nộp trong kỳ

## GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP ÔN TẬP LÝ THUYẾT

### KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

#### BÀI 1

1. Nợ TK 242: 20.000.000 (0,25 điểm)  
Nợ TK 1331: 2.000.000  
Có TK 331 (Nhân Tài): 22.000.000  
Nợ TK 242: 1.000.000 (0,25 điểm)  
Nợ TK 1331: 100.000  
Có TK 141: 1.100.000
- Trị giá của máy chiết rót tự động= 20.000.000 +1.000.000 = 21.000.000
2. Nợ TK 152C (Ethanol): 25.500.000 (1.500 \* 17.000)  
Nợ TK 152 (Nước RO): 5.400.000 (1.800 \* 3.000)  
Nợ TK 152C (Tetrasodium EDTA): 37.000.000 (200 \*185.000)  
Nợ TK 1331: 6.790.000  
Có TK 1121: 74.690.000 (0,25 điểm)
3.  
Nợ TK 621C: 82.400.000 (0,25 điểm)  
Có TK 152C (Ethanol): 41.900.000 (1.200 \*16.500 + 1.300\*17.000)  
Có TK 152 (nước RO): 3.000.000 (1000 \*3.000)  
Có TK 152 (Tetrasodium EDTA): 37.500.000 (100 \*190.000 +100\*185.000)
4. Nợ TK 2113: 790.000.000 (0,25 điểm)  
Nợ TK 1534: 10.000.000  
Nợ TK 1332: 80.000.000  
Có TK 1121: 880.000.000  
Nợ TK 2113: 100.000.000 (0,25 điểm)  
Có TK 3339: 80.000.000  
Có TK 1121: 20.000.000  
Nợ TK 3339: 80.000.000 (0,25 điểm)

	Có TK 1121: 80.000.000		
	Nợ TK 242: 2.000.000		(0,25 điểm)
	Có TK 1121: 2.000.000		
5.	Nợ TK 621P: 27.300.000		(0,25 điểm)
	Có TK 152P (Phụ liệu): 15.300.000	(340*45.000)	
	Có TK 152 (Hương Táo): 12.000.000	(200 *60.000)	
6.	Nợ TK 622: 45.000.000		(0,25 điểm)
	Nợ TK 6271: 12.000.000		
	Nợ TK 6411: 15.000.000		
	Nợ TK 6421: 30.000.000		
	Có TK 334: 102.000.000		
7.	Nợ TK 622: 10.575.000	(45.000.000*23,5%)	(0,25 điểm)
	Nợ TK 6271: 2.820.000	(12.000.000*23,5%)	
	Nợ TK 6411: 3.525.000	(15.000.000*23,5%)	
	Nợ TK 6421: 7.050.000	(30.000.000*23,5%)	
	Có TK 3382: 2.040.000	(102.000.000*2%)	
	Có TK 3383: 17.850.000	(102.000.000*17,5%)	
	Có TK 3384: 3.060.000	(102.000.000*3%)	
	Có TK 3386: 1.020.000	(102.000.000*1%)	
	Nợ TK 334: 10.710.000	(102.000.000*10,5%)	(0,25 điểm)
	Có TK 3383: 8.160.000	(102.000.000*8%)	
	Có TK 3384: 1.530.000	(102.000.000*1,5%)	
	Có TK 3386: 1.020.000	(102.000.000*1%)	
8.	Nợ TK 621P: 470.000		(0,25 điểm)
	Có TK 152P (tem nhãn): 470.000	(4.700 *100)	
	Nợ TK 621C: 6.300.000		(0,25 điểm)



	Có TK 152C (chai 500 ml): 2.400.000	(2.400*1.000)	
	Có TK 152C (chai 750 ml): 3.900.000	(2.600*1.500)	
9. Nợ TK 627:	12.000.000		(0,25 điểm)
Nợ TK 1331:	1.200.000		
Có TK 1111:	13.200.000		
10. Nợ TK 6274:	25.000.000		(0,25 điểm)
Nợ TK 6414:	10.000.000		
Nợ TK 6424:	6.000.000		
Có TK 214:	41.000.000		
11. Phân bổ CCDC =	$18.000.000 / 18 + 21.000.000 / 24 = 1.875.000$		
Nợ TK 627:	1.875.000		(0,25 điểm)
Có TK 242:	1.875.000		
12. Nợ TK 152P (Phụ liệu) :	900.000	(20 *45.000)	(0,25 điểm)
Có TK 621P:	900.000		
13. Nợ TK 621C: (270.000)			(0,25 điểm)
Có TK 152C (chai 500ml):	(150.000)	(150 *1.000)	
Có TK 152C( Chai 750ml):	(120.000)	(80 *1.500)	
<b>14. Kết chuyển chi phí</b>			
Nợ TK 154:	224.570.000		(0,25 điểm)
Có TK 621C:	88.430.000		
Có TK 621 P:	26.870.000		
Có TK 622:	55.575.000		
Có TK 627:	53.695.000		

#### **Tính giá thành sản phẩm**

Số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành =  $2.200 * 1 + 2.500 * 1,5 = 5.950$  sp (0,25 điểm)

Số lượng sản phẩm chuẩn dở dang =  $50 * 1 + 20 * 1,5 = 80$  sp

Số lượng sản phẩm dở dang quy về sản phẩm hoàn thành và sản phẩm chuẩn

$$= (50 * 1 + 20 * 1,5) * 80\% = 64 \text{ sp}$$

**Đánh giá chi phí dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp, vật liệu phụ bổ dần vào quy trình sản xuất:**

Chi phí NVL chính DDCK: (0,25 điểm)

$$= (2.020.000 + 88.430.000) * 80 / (5.950 + 80) = 1.200.000$$

Chi phí NVL phụ DDCK:

$$= (1.320.625 + 26.870.000) * 64 / (5950 + 64) = 300.000$$

$$\text{Tổng chi phí DDCK} = 1.200.000 + 300.000 = 1.500.000$$

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = 3.340.625 + 224.570.000 - 1.500.000 = 226.410.625$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = 226.410.625 / 5.950 = 38.052,2 \quad (0,25 \text{ điểm})$$

$$\text{Z dv sp nước rửa tay 500 ml} = 38.052,2$$

$$\text{Z dv sp nước rửa tay 750 ml} = 38.052,2 * 1,5 = 57.078,3$$

$$\text{Tổng giá thành Sp nước rửa tay 500 ml} = 38.052,2 * 2.200 = 83.714.853$$

$$\text{Tổng giá thành Sp nước rửa tay 750 ml} = 57.078,3 * 2.500 = 142.695.772$$

**Nhập kho thành phẩm**

$$\text{Nợ TK 155 (nước rửa tay 500ml): } 83.714.853 \quad (0,25 \text{ điểm})$$

$$\text{Nợ TK 155 (nước rửa tay 750ml): } 142.695.772$$

$$\text{Có TK 154: } 226.410.625$$

**BÀI 2**

1. Thanh lý TSCĐ

Nợ TK 214	300.000.000	
	Có TK 211	300.000.000
Nợ TK 1111	44.000.000	
	Có TK 711	40.000.000
	Có TK 3331	4.000.000
Nợ TK 811	2.000.000	
Nợ TK 1331	200.000	
	Có TK 1111	2.200.000

2. Mua hàng nhập kho chưa trả tiền

Nợ TK 156            114.550.000 (100 x 359.500 + 120 x 655.000)

Nợ TK 1331            11.455.000

    Có TK 331 Vinasino    126.005.000

### 3. Bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng

Giá xuất kho dây cáp đôi phi 1.5:  $= \frac{90 \times 350.000 + 100 \times 359.500}{90 + 100} = 355.000$  (đồng/cuộn)

Giá vốn:

Nợ TK 632            53.250.000 (150 x 355.000)

    Có TK 156            53.250.000

Doanh thu:

Nợ TK 1121          95.700.000

    Có TK 511            87.000.000 (150 x 580.000)

    Có TK 3331          8.700.000

Nợ TK 641            1.500.000

Nợ TK 1331          150.000

    Có TK 1111          1.650.000

### 4. Mua hàng nhập kho trả bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 156            132.810.000 (120 x 453.000 + 150 x 523.000)

Nợ TK 1331          12.758.000

    Có TK 3381          5.230.000 (10 x 523.000)

    Có TK 1121          140.338.000

### 5. Xuất bán thu bằng tiền gửi ngân hàng của công ty Thiên Thành

Giá xuất kho dây cáp đôi phi 3.5:  $= \frac{30 \times 650.000 + 120 \times 655.000}{30 + 120} = 654.000$  (đồng/cuộn)

Giá vốn:

Nợ TK 632            91.560.000 (140 x 654.000)

    Có TK 156            91.560.000

Doanh thu:

Nợ TK 131 ThiênThành    135.520.000

Có TK 511	123.200.000 (140 x 880.000)
Có TK 3331	12.320.000
Nợ TK 641	2.000.000
Nợ TK 1331	200.000
Có TK 1111	2.200.000

6. Thanh toán hàng thừa bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 3381	5.230.000 (10 x 523.000)
Nợ TK 1331	523.000
Có TK 1121	5.753.000

7. Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 156	1.775.000 (5 x 355.000)
Có TK 632	1.775.000
Nợ TK 521	2.900.000 (5 x 580.000)
Nợ TK 3331	290.000
Có TK 1121	3.190.000

8. xuất gởi đại lý:

$$\text{Giá xuất kho dây cáp đôi phi 2.5:} = \frac{60 \times 450.000 + 120 \times 453.000}{60 + 120} = 452.000 \text{ (đồng/cuộn)}$$

$$\text{Giá xuất kho dây cáp đôi phi 3.0:} = \frac{80 \times 500.000 + 150 \times 523.000}{80 + 150} = 515.000 \text{ (đồng/cuộn)}$$

Nợ TK 157	190.140.000 (170 x 452.000 + 220 x 515.000)
Có TK 156	190.140.000

9. Chuyển trả cho công ty Vinasino

Nợ TK 331 Vinasino	126.005.000 (0.25 đ)
Có TK 1121	124.744.950 (126.005.000 x 99%)
Có TK 515	1.260.050 (126.005.000 x 1%)

10. Đại lý thông báo bán hàng

Nợ TK 632	20.350.000 (80 x 452.000 + 100 x 515.000)
Có TK 157	20.350.000

Nợ TK 131 DAILY 151.140.000  
Có TK 511 137.400.000 (80 x 680.000 + 100 x 830.000)  
Có TK 3331 13.740.000

11.

a. Nợ TK 641 20.000.000  
Nợ TK 642 40.000.000  
Có TK 334 60.000.000  
b. Nợ TK 641 4.700.000 (20.000.000 x 23.5%)  
Nợ TK 642 9.400.000 (40.000.000 x 23.5%)  
Nợ TK 334 6.300.000 (60.000.000 x 10.5%)

Có TK 338 20.400.000

c. Nợ TK 641 2.000.000  
Nợ TK 642 1.500.000

Có TK 214 3.500.000

d. Nợ TK 641 2.500.000  
Nợ TK 642 1.500.000  
Nợ TK 133 400.000

Có TK 111 4.400.000

e. Nợ TK 635 2.200.000  
Có TK 1121 2.200.000

f.

Nợ TK 641 9.618.000 (137.400.000 x 7%)

Nợ TK 133 961.800

Có TK 131 DAILY 10.579.800

Nợ TK 1121 140.560.200

Có TK 131 DAILY 140.560.200

12. Kết chuyển các khoản chi phí

Nợ TK 911 256.807.000

Có TK 632 163.385.000

Có TK 635	2.200.000
Có TK 641	42.318.000
Có TK 642	52.400.000
Có TK 811	2.000.000

Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 511	2.900.000
Có TK 521	2.900.000

Kết chuyển doanh thu và thu nhập khác

f.

Nợ TK 511	344.700.000 (0.25 đ)
Nợ TK 515	1.260.050
Nợ TK 711	40.000.000
Có TK 911	385.960.050

Lợi nhuận kế toán trước thuế = 385.960.050 – 262.303.000 = 123.657.050

Thuế thu nhập doanh nghiệp = 123.657.050 x 20% = 24.731.410

g. Nợ TK 821	24.731.410
Có TK 3334	24.731.410
Nợ TK 911	24.731.410
Có TK 821	24.731.410
Nợ TK 911	98.925.640 (0.25 đ)
Có TK 421	98.925.640

### **BÀI 3**

1. Nợ TK 152 VKD:	765.000.000 (15.000*51.000)	(0.25 điểm)
Nợ TK 1331:	76.500.000	
Có TK 331:	841.500.000	
Nợ TK 152 VKD:	15.000.000	(0.25 điểm)
Nợ TK 1331:	1.500.000	
Có TK 111:	16.500.000	

ĐGNK = 51.000 + (15.000.000/15.000) = 52.000 đ/m<sup>2</sup>

2. Nợ TK 242:	24.000.000	(0.25 điểm)
Nợ TK 1331:	2.400.000	
Có TK 1121:	26.400.000	
3. Nợ TK 152 TQT:	18.000.000 (400*45.000)	(0.25 điểm)
Nợ TK 152 VV:	42.500.000 (50.000*850)	
Nợ TK 152 NMCK:	74.500.000 (298*250.000)	
Nợ TK 1381:	500.000 (2*250.000)	
Nợ TK 1331:	13.550.000	
Có TK 1121:	149.050.000	
4. Nợ TK 621:	1.022.000.000	(0.25 điểm)
Có TK 152 VKD:	910.000.000 (17.500*52.000)	
Có TK 152 TQT:	16.100.000 (200*40.000 + 180*45.000)	
Có TK 152 VV:	46.400.000 (15.500*800 + 40.000 *850)	
Có TK 152 NMCK:	49.500.000 (50*240.000 + 150*250.000)	
5. Nợ TK 2112:	95.000.000	(0.25 điểm)
Nợ TK 1534:	5.000.000	
Nợ TK 1332:	10.000.000	
Có TK 1121:	110.000.000	
Nợ TK 414:	95.000.000	(0.25 điểm)
Có TK 411:	95.000.000	
6. Nợ TK 811:	10.000.000	(0.25 điểm)
Nợ TK 214:	40.000.000	
Có TK 211:	50.000.000	
Nợ TK 1111:	5.500.000	(0.25 điểm)
Có TK 711:	5.000.000	
Có TK 3331:	500.000	
Nợ TK 811:	1.000.000	(0.25 điểm)

Có TK 141:	1.000.000	
7. Nợ TK 622:	45.000.000	(0.25 điểm)
Nợ TK 6271:	12.000.000	
Nợ TK 6411:	15.000.000	
Nợ TK 6421:	30.000.000	
Có TK 334:	102.000.000	
8. Nợ TK 622:	10.575.000 (45.000.000*23,5%)	(0.25 điểm)
Nợ TK 6271:	2.820.000 (12.000.000*23,5%)	
Nợ TK 6411:	3.525.000 (15.000.000*23,5%)	
Nợ TK 6421:	7.050.000 (30.000.000*23,5%)	
Có TK 3382:	2.040.000 (102.000.000*2%)	
Có TK 3383:	17.850.000 (102.000.000*17,5%)	
Có TK 3384:	3.060.000 (102.000.000*3%)	
Có TK 3386:	1.020.000 (102.000.000*1%)	
Nợ TK 334:	10.710.000 (102.000.000*10,5%)	(0.25 điểm)
Có TK 3383:	8.160.000 (102.000.000*8%)	
Có TK 3384:	1.530.000 (102.000.000*1,5%)	
Có TK 3386:	1.020.000 (102.000.000*1%)	
9. Nợ TK 627:	18.000.000	(0.25 điểm)
Nợ TK 1331:	1.800.000	
Có TK 1111:	19.800.000	
10. Nợ TK 6274:	22.000.000	(0.25 điểm)
Nợ TK 6414:	8.000.000	
Nợ TK 6424:	6.000.000	
Có TK 214:	36.000.000	



11. Nợ TK 6273: 1.166.667 (0.25 điểm)  
 Có TK 242: 1.166.667 (12.000.000/24 + 24.000.000/36)

12. Nợ TK 154: 1.133.561.667 (0.25 điểm)  
 Có TK 621: 1.022.000.000  
 Có TK 622: 55.575.000  
 Có TK 627: 55.986.667

Nợ TK 152 Phế liệu: 547.065 (0.25 điểm)  
 Có TK 154: 547.065

### Tính giá thành

+ Quy đổi số lượng sản phẩm hoàn thành về sản phẩm chuẩn:

$$= 500.000 + 400.000 * 1,1 = 940.000$$

+ Quy đổi số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ về sản phẩm chuẩn:

$$= 500 + 400 * 1,1 = 940$$

+ Quy đổi số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm chuẩn và sản phẩm hoàn thành tương đương:

$$= 500 * 50\% + 400 * 1,1 * 50\% = 470 \quad (0.25 \text{ điểm})$$

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo tiêu thức sản phẩm hoàn thành tương đương:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dở dang cuối kỳ:

$$= (2.160.000 + 1.022.000.000) / (940.000 + 940) * 940 = 1.023.137$$

+ Chi phí nhân công trực tiếp dở dang cuối kỳ:

$$= (820.000 + 55.575.000) / (940.000 + 470) * 470 = 28.183$$

+ Chi phí sản xuất chung dở dang cuối kỳ:

$$= (605.000 + 55.986.667) / (940.000 + 470) * 470 = 28.282$$

$$\rightarrow \text{Tổng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của sản phẩm chuẩn} = 1.023.137 + 28.183 + 28.282 = 1.079.602 \quad (0.25 \text{ điểm})$$

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm chuẩn} = 3.585.000 + 1.133.561.667 - 1.079.602 - 547.065 = 1.135.520.000 \quad (0.25 \text{ điểm})$$

Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn =  $1.135.520.000 / 940.000 = 1.208 \text{ đ/sp}$

Giá thành đơn vị khẩu trang y tế 3 lớp =  $1.208 * 1 = 1.208 \text{ đ/sp}$

Giá thành đơn vị khẩu trang y tế 4 lớp =  $1.208 * 1,1 = 1.328,8 \text{ đ/sp}$  (0.25 điểm)

Tổng giá thành sản phẩm khẩu trang y tế 3 lớp =  $1.208 * 500.000 = 604.000.000 \text{ đồng}$

Tổng giá thành sản phẩm khẩu trang y tế 4 lớp =  $1.328,8 * 400.000 = 531.520.000 \text{ đồng}$   
(0.25 điểm)

Nợ TK 155 (Khẩu trang 3 lớp): 604.000.000 (0.25 điểm)

Nợ TK 155 (Khẩu trang 4 lớp): 531.520.000

Có TK 154: 1.136.067.065

#### **BÀI 4**

1. Mua hàng nhập kho chưa trả tiền

Nợ TK 156 57.900.000 (200 x 102.000 + 300 x 125.000)

Nợ TK 133 5.790.000

Có TK 331 AN 63.690.000

2. Mua hàng nhập kho trả bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 156 23.400.000 (180 x 130.000)

Nợ TK 1381 2.600.000 (20 x 130.000)

Nợ TK 1331 2.600.000

Có TK 1121 28.600.000

3. Bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng

Giá vốn:

Nợ TK 632 20.200.000 (100 x 100.000 + 100 x 102.000)

Có TK 156 20.200.000

Doanh thu:

Nợ TK 112 44.000.000

Có TK 511 40.000.000 (200 x 200.000)

Có TK 3331 4.000.000

Nợ TK 641 1.000.000

Nợ TK 1331		100.000
Có TK 111		1.100.000
4. Xuất bán chưa thu tiền của công ty Thái Ngọc		
Giá vốn:		
Nợ TK 632		36.500.000 (200 x 120.000 + 100 x 125.000)
Có TK 156		36.500.000
Doanh thu:		
Nợ TK 131	TN	71.500.000
	Có TK 511	65.000.000 (200 x 200.000 + 100 x 250.000)
	Có TK 3331	6.500.000
Nợ TK 641		1.000.000
Nợ TK 1331		100.000
Có TK 111		1.100.000
5. Nhập kho hàng thiếu		
Nợ TK 156		2.600.000 (20 x 130.000)
Có TK 1381		2.600.000
6. Hàng bán bị trả lại		
Nợ TK 156		2.040.000 (20 x 102.000)
Có TK 632		2.040.000
Nợ TK 521		4.000.000 (20 x 200.000)
Nợ TK 3331		400.000
Có TK 1121		4.400.000
7. xuất gửi đại lý:		
Nợ TK 157		35.700.000 (100 x 102.000 + 100 x 125.000 + 100 x 130.000)
Có TK 156		35.700.000
8. Chuyển trả cho Ái Nhi		
Nợ TK 331AN		63.690.000
Có TK 1121		62.532.000

Có TK 515 1.158.000 (57.900.000 x 2%)

9. Thanh lý TSCĐ

Nợ TK 214 200.000.000  
    Có TK 211 200.000.000  
Nợ TK 111 2.200.000  
    Có TK 711 2.000.000  
    Có TK 3331 200.000  
Nợ TK 811 1.000.000  
Nợ TK 133 100.000  
    Có TK 141 1.100.000

10. Thanh toán cho đại lý

Nợ TK 632 20.350.000 (50 x 102.000 + 70 x 125.000 + 50 x 130.000)  
    Có TK 157 20.350.000  
Nợ TK 1121 43.367.500  
Nợ TK 641 2.075.000 (41.500.000 x 5%)  
Nợ TK 133 207.500  
    Có TK 511 41.500.000 (50 x 200.000 + 70 x 250.000 + 50  
    x 280.000)  
    Có TK 3331 4.150.000

11. a. Nợ TK 641 10.000.000

    Nợ TK 642 30.000.000

        Có TK 334 40.000.000

b. Nợ TK 641 2.350.000(10.000.000 x 23.5%)

    Nợ TK 642 7.050.000 (30.000.000 x 23.5%)

    Nợ TK 334 4.200.000 (40.000.000 x 10.5%)

        Có TK 338 13.600.000

c. Nợ TK 641 1.000.000

    Nợ TK 642 1.000.000

        Có TK 214 2.000.000

d.Nợ TK 641	500.000
Nợ TK 642	500.000
Nợ TK 133	100.000
Có TK 111	1.100.000
b. Nợ TK 112	2.000.000
Có TK 515	2.000.000

12. Kết chuyển các khoản chi phí

Nợ TK 911	132.485.000
Có TK 632	75.010.000
Có TK 641	17.925.000
Có TK 642	38.550.000
Có TK 811	1.000.000

Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 511	4.000.000
Có TK 521	4.000.000

Kết chuyển doanh thu và thu nhập khác

f. Nợ TK 511	142.500.000 (
Nợ TK 515	3.158.000
Nợ TK 711	2.000.000
Có TK 911	147.658.000

Lợi nhuận kế toán trước thuế = 147.658.000 - 132.485.000 = 15.173.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp = 15.173.000 x 20% = 3.034.600

g. Nợ TK 821	3.034.600
Có TK 3334	3.034.600
Nợ TK 911	3.034.600
Có TK 821	3.034.600
Nợ TK 911	12.138.400
Có TK 421	12.138.400

## BÀI 5

1, Nợ TK 152 (Bột giấy)	132,000,000	(1,500*88,000)	(0,25 điểm)
Nợ TK 1331	13,200,000		
Có TK 331 (Thái Dương)	145,200,000		
Nợ TK 152 (bột giấy)	1,500,000		(0,25 điểm)
Nợ TK 1331:	150,000		
Có TK 1111:	1,650,000		
Đơn giá nhập kho: =88,000 + 1,500,000/1,500 = 89,000 đ/kg			
2, Nợ TK 242:	3,000,000		(0,25 điểm)
Có TK 153:	3,000,000		
3, Nợ TK 152 (chất trộn):	25,500,000	(500 * 51,000)	(0,25 điểm)
Nợ TK 1381:	2,550,000	(50 * 51,000)	
Nợ TK 1331:	2,805,000	(500 * 51.000*10%)	
Có TK 1121:	30,855,000		
4, Nợ TK 621:	152,150,000		(0,25 điểm)
Có TK 152 (bột giấy):	134,500,000		
Có TK 152 (chất trộn):	17,650,000		
Trị giá xuất kho bột giấy = 1,000 * 90,000 + 500 * 89,000 = 134,500,000			
Trị giá xuất kho chất trộn = 200 * 50,000 + 150 * 51,000 = 17,650,000			
5, Nợ TK 331 (Thái Dương):	145,200,000		(0,25 điểm)
Có TK 1121:	143,748,000		
Có TK 515:	1,452,000	(145,200,000 *1%)	
6, Nợ TK 2112:	390,000,000		(0,25 điểm)
Nợ TK 1534:	10,000,000		
Nợ TK 1332:	40,000,000		
Có TK 1121:	440,000,000		
Nợ TK 414:	390,000,000		(0,25 điểm)

Có TK 411: 390,000,000		
7, Nợ TK 2142: 280,000,000		(0,25 điểm)
Nợ TK 811: 20,000,000		
Có TK 2112: 300,000,000		
Nợ TK 1111: 16,500,000		(0,25 điểm)
Có TK 711: 15,000,000		
Có TK 333: 1,500,000		
Nợ TK 811: 2,000,000		(0,25 điểm)
Có TK 141: 2,000,000		
8, Nợ TK 622: 40,000,000		(0,25 điểm)
Nợ TK 6271: 10,000,000		
Nợ TK 6411: 15,000,000		
Nợ TK 6421: 20,000,000		
Có TK 334: 85,000,000		
9, Nợ TK 622: 9,400,000	(40,000,000 *23,5%)	(0,25
điểm)		
Nợ TK 6271: 2,350,000	(10,000,000 *23,5%)	
Nợ TK 6411: 3,525,000	(15,000,000 *23,5%)	
Nợ TK 6421: 4,700,000	(20,000,000 *23,5%)	
Nợ TK 334: 8,925,000	(85,000,000 * 10,5%)	
Có TK 338:	28,900,000	
10, Nợ TK 6277: 10,000,000		(0,25 điểm)
Nợ TK 1331: 1,000,000		
Có TK 1111: 11,000,000		
11, Nợ TK 6274: 20,000,000		(0,25 điểm)
Nợ TK 6414: 3,000,000		
Nợ TK 6424: 4,000,000		
Có TK 214: 27,000,000		
12, Nợ TK 152: 150,000		(0,25 điểm)

Có TK 621: 150,000

13, Nợ TK 6273: 2,000,000 (0,25 điểm)

Có TK 242: 2,000,000

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Quy đổi sản phẩm về sp chuẩn (0,25 điểm)

Số lượng sản phẩm hoàn thành quy về sản phẩm chuẩn =  $20,000 * 1,2 + 16,000 * 1 = 40,000$

Số lượng sản phẩm dở dang quy về sản phẩm chuẩn =  $500 * 1,2 + 400 * 1 = 1000$  sản phẩm

Số lượng sản phẩm dở dang quy về sản phẩm hoàn thành và sp chuẩn =  $500 * 1,2 * 50\% + 400 * 1 * 50\% = 500$  (sản phẩm)

Xác định chi phí dở dang (0,25 điểm)

Tổng chi phí NVL TT =  $152,150,000 - 150,000 = 152,000,000$

CP NVL TT DDCK =  $((2,385,000 + 152,000,000)) / (40,000 + 1000) * 1000 = 3,760,000$  đồng.

CP NCTT TT DDCK =  $((820,000 + 49,400,000)) / (40,000 + 500) * 500 = 620,000$  đồng  
(0,25 điểm)

CP SXC DDCK =  $((605,000 + 44,350,000)) / (40,000 + 500) * 500 = 555,000$  đồng (0,25 điểm)

Tổng chi phí DDCK =  $3,760,000 + 620,000 + 555,000 = 4,935,000$

c) Nợ TK 154: 245,750,000 (0,25 điểm)

Có TK 621: 152,000,000

Có TK 622: 49,400,000

Có TK 627: 44,350,000

d) xác định giá thành sản phẩm chuẩn (0,25 điểm)

Tổng giá thành sản phẩm chuẩn =  $3,585,000 + 245,750,000 - 4,935,000 = 244,400,000$

Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn =  $244,400,000 / 40,000 = 6,110$  đồng/ sp.



Giá thành sản phẩm vở ô ly =  $6,110 * 1,2 = 7,332$  đồng/sp

Nợ TK 155 (ô ly) 146,640,000 ( $20,000 * 7,332$ ) (0,25 điểm)

Nợ TK 155 (kẻ ngang) 97,760,000 ( $16,000 * 6,110$ )

Có TK 154: 244,400,000

## BÀI 6

1. a) Nợ TK 156 (Máy in): 588.360.000 (0,25 điểm)

Có TK 331 (Recoh Japan): 560.400.000 ( $100 * 240 * 23.350$ )

Có TK 3333: 27.960.000 ( $100 * 240 * 5% * 23.300$ ).

Đơn giá =  $588.360.000 / 100 = 5.883.600$

b) Nợ TK 1331: 58.716.000 (0,25 điểm)

Có TK 33312: 58.716.000 ( $100 * 240 * 1,05 * 10%$ )

c) Nợ TK 3333: 27.960.000 (0,25 điểm)

Nợ TK 33312: 58.716.000

Có TK 1121: 86.676.000

2. Nợ TK 632: 554.000.000 (0,25 điểm)

Có TK 156 (máy in): 554.000.000 ( $287.500.000 + 50 * 5.883.600$ )

Nợ TK 131 (Bách Khoa): 858.000.000 (0,25 điểm)

Có TK 511: 780.000.000 ( $100 * 7.800.000$ )

Có TK 3331: 78.000.000

3. Nợ TK 632: 707.400.000 (0,25 điểm)

Có TK 156 (máy in): 167.400.000 ( $30 * 5.883.600$ )

Có TK 156 (máy photo): 540.000.000 ( $30 * 18.000.000$ )

Nợ TK 131 (Thời Đại): 966.900.000 (0,25 điểm)

Có TK 511: 879.000.000	(30 * 7.800.000+30*21.500.000)	
Có TK 3331: 87.900.000		
4.Nợ TK 1121: 849.420.000		
Nợ TK 635: 8,580,000	(858.000.000 *1%)	(0,25 điểm)
Có TK 131 (Bách Khoa): 858.000.000		
5.Nợ TK 156 (máy photo): 36.000.000	(2 *18.000.000)	(0,25 điểm)
Có TK 632: 36.000.000		
Nợ TK 5212: 43.000.000	(2 *21.500.000)	(0,25 điểm)
Nợ TK 3331: 4.300.000		
Có TK 131(Thời Đại): 47.300.000		
6.Nợ TK 331 (Recoh Japan): 560.400.000	(24.000*23.350)	(0,25 điểm)
Có TK 1122: 557.520.000	(24.000*23.230)	
Có TK 515: 2.880.000	(24.000 * 120)	
7.Nợ TK 214: 400.000.000		(0,25 điểm)
Nợ TK 811: 200.000.000		
Có TK 211: 600.000.000		
Nợ TK 1121: 253.000.000		(0,25 điểm)
Có TK 711: 230.000.000		
Có TK 3331: 23.000.000		
Nợ TK 811: 3.000.000		(0,25 điểm)
Nợ TK 1331: 300.000		
Có TK 141: 3.300.000		

8.Nợ TK 1211 (JD):	120.300.000	(10.000 *12.000*1,025)	
	(0,25 điểm)		
	Có TK 1121:	120.300.000	
9.Nợ TK 641	1.500.000		(0,25 điểm)
Nợ TK 642	2.000.000		
Nợ TK 133	300.000		
Có TK 111	3.500.000		
10. Nợ TK 1121:	250.000.000	(25.000*10.000)	(0,25 điểm)
Nợ TK 635:	10.000.000		
	Có TK 1121 (JD):	260.000.000	(20.000*10.000 +5.000*12.000)
11.			
a. Nợ TK 641	15.000.000		(0,125 điểm)
Nợ TK 642	25.000.000		
	Có TK 334	40.000.000	
b. Nợ TK 641	3.525.000	(15.000.000 x 23.5%)	(0,125 điểm)
Nợ TK 642	5.875.000	(25.000.000 x 23.5%)	
Nợ TK 334	4.200.000	(40.000.000 x 10.5%)	
	Có TK 338	13.600.000	
12. Nợ TK 6413	500.000	(7.500.000/15)	(0,25 điểm)
Nợ TK 6423	250.000	(2.250.000/9)	
	Có TK 242:	750.000	
Nợ TK 6414:	6.000.000		
Nợ TK 6424:	4.000.000		
	Có TK 214:	10.000.000	(0,25 điểm)
43. a. Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu			
Nợ TK 511	43.000.000		(0,125 điểm)
	Có TK 521	43.000.000	
b. Kết chuyển doanh thu và thu nhập khác			

Nợ TK 511: 1.616.000.000 (0,25 điểm)

Nợ TK 515: 2.880.000

Nợ TK 711: 230.000.000

Có TK 911 1,848,880,000

c. Kết chuyển chi phí

Nợ TK 911: 1,510,640,000 (0,25 điểm)

Có TK 632: 1,225,400,000

Có TK 635: 18,580,000

Có TK 641: 26,535,000

Có TK 642: 37,125,000

Có TK 811: 203.000.000

Lợi nhuận kế toán trước thuế = 1,848,880,000 - 1,510,640,000

= 338,240,000

Thuế thu nhập doanh nghiệp = 338,240,000 x 20% = 67,648,000

Nợ TK 821 67,648,000 (0,125 điểm)

Có TK 3334 67,648,000

Nợ TK 911 67,648,000 (0,125 điểm)

Có TK 821 67,648,000

Nợ TK 911 270,592,000 (0,125 điểm)

Có TK 421 270,592,000

## BÀI 7

1. Nợ TK 152 96.000.000 (2.000 x 48.000) (0.25 đ)

Nợ TK 133 9.600.000

Có TK 331NY 105.600.000

Nợ TK 152 4.000.000 (0.25 đ)

Nợ TK 133 400.000

Có TK 111 4.400.000

Đơn giá nhập kho da giày =  $(96.000.000 + 4.000.000) / 2.000 = 50.000đ/m$

2. Thanh toán cho công ty Như Ý

Nợ TK 331 NY	105.600.000 (0.25 đ)
Có TK 1121	103.680.000
Có TK 515	1.920.000

3. Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất:

Đơn giá bình quân các loại nguyên vật liệu theo phương pháp BQGQ cuối kỳ:

- Da giày =  $(3.000 \times 50,000 + 2.000 \times 50,000) / 5.000 = 50,000 đ/m$  (0.25 đ)
- Vải lót =  $(2.000 \times 10,000 + 0) / 2.000 = 10,000 đ/m$
- Đế gỗ =  $(3.000 \times 40,000 + 0) / 3.000 = 40,000 đ/m$
- Chỉ may =  $(100 \times 50,000 + 0) / 100 = 50,000 đ/cuộn$
- Keo =  $(200 \times 45,000 + 0) / 200 = 45,000 đ/hộp$

theo phiếu xuất kho số 120

Nợ TK 621      290.000.000  $(4.000 \times 50.000 + 1.000 \times 10.000 + 2.000 \times 40.000)$   
(0.25 đ)

    Có TK 152      290.000.000

theo phiếu xuất kho số 121

Nợ TK 621      7.000.000  $(50 \times 50.000 + 100 \times 45.000)$  (0.25

đ)

    Có TK 152      7.000.000

theo phiếu xuất kho số 122

Nợ TK 242      10.000.000 (0.25 đ)

    Có TK 153      10.000.000

Nợ TK 627      2.000.000  $(10.000.000 / 5)$  (0.25 đ)

    Có TK 242      2.000.000

4. Lương phải trả cho công nhân viên

Nợ TK 622      100.000.000 (0.25 đ)

Nợ TK 627      10.000.000  $(155.000.000 \times 5\%)$

Nợ TK 642      30.000.000

Có TK 334 140.000.000

Trích các khoản theo lương

Nợ TK 622 23.500.000 (100.000.000 x 23.5%) **(0.25 đ)**

Nợ TK 627 2.350.000 (10.000.000 x 23.5%)

Nợ TK 642 7.050.000 (30.000.000 x 23.5%)

Nợ TK 334 14.700.000(140.000.000 x 10.5%)

Có TK 338 47.600.000

5. Trích khấu hao TSCĐ

Nợ TK 627 20.000.000 **(0.25 đ)**

Nợ TK 642 5.000.000

Có TK 214 25.000.000

6. Tiền điện

Nợ TK 627 5.000.000 **(0.25 đ)**

Nợ TK 642 2.000.000

Nợ TK 133 700.000

Có TK 111 7.700.000

7. Tiền nước

Nợ TK 627 2.000.000 **(0.25 đ)**

Nợ TK 642 500.000

Nợ TK 133 125.000

Có TK 111 2.625.000

8. Tính giá thành sản phẩm:

Tổng sản phẩm chuẩn hoàn thành trong kỳ =  $600 \times 1 + 500 \times 1.2 + 200 \times 1.5 = 1.500$  **(0.25 đ)**

Tổng sản phẩm chuẩn dở dang cuối kỳ =  $8 \times 1 + 10 \times 1,2 + 50 \times 1,5 = 95$

Tổng sản phẩm chuẩn dở dang cuối kỳ tương đương

=  $8 \times 1 \times 50\% + 10 \times 1,2 \times 50\% + 50 \times 1,5 \times 20\% = 25$

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo tiêu thức sản phẩm hoàn thành tương đương

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dở dang cuối kỳ  
=  $((43.000.000 + 297.000.000) / (1.500 + 95)) \times 95 = 20.250.784 \text{ đ (0.25 đ)}$
  - Chi phí nhân công trực tiếp dở dang cuối kỳ  
=  $((7.500.000 + 123.500.000) / (1.500 + 25)) \times 25 = 2.147.541 \text{ đ (0.25 đ)}$
  - Chi phí sản xuất chung dở dang cuối kỳ  
=  $((2.000.000 + 41.350.000) / (1.500 + 25)) \times 25 = 710.656 \text{ đ (0.25 đ)}$
- Tổng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của sp chuẩn =  $20.250.784 + 2.147.541 + 710.656 = 23.108.981 \text{ đ}$

Tổng giá thành sản phẩm chuẩn =  $52.500.000 + 461.850.000 - 23.108.981 = 491.241.019 \text{ đ (0.25 đ)}$

Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn =  $491.241.019 / 1.500 = 327.494 \text{ đ/sp (0.25 đ)}$

Giá thành đơn vị của giày Size 37 =  $327.494 \times 1 = 327.494 \text{ đ/sp (0.25 đ)}$

Giá thành đơn vị của giày Size 38 =  $327.494 \times 1,2 = 392.992,8 \text{ đ/sp (0.25 đ)}$

Giá thành đơn vị của giày Size 39 =  $327.494 \times 1,5 = 491.241 \text{ đ/sp (0.25 đ)}$

Kết chuyển các khoản chi phí tính giá thành sản phẩm

Nợ TK 154	416.850.000	<b>(0.25 đ)</b>
Có TK 621	297.000.000	
Có TK 622	123.500.000	
Có TK 627	41.350.000	

Kết chuyển nhập kho sản phẩm

Nợ TK 155	491.241.019	<b>(0.25 đ)</b>
Có TK 154	491.241.019	

## BÀI 8

1. Mua hàng nhập kho chưa trả tiền

Nợ TK 156                    57.900.000 (200 x 102.000 + 300 x 125.000) (0.25 đ)

Nợ TK 133                    5.790.000

    Có TK 331 AN                    63.690.000

2. Mua hàng nhập kho trả bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 156                    23.400.000 (180 x 130.000) (0.25 đ)

Nợ TK 1381                    2.600.000 (20 x 130.000)

Nợ TK 1331                    2.600.000

    Có TK 1121                    28.600.000

3. Bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng

Giá vốn:

Nợ TK 632                    20.200.000 (100 x 100.000 + 100 x 102.000) (0.25 đ)

    Có TK 156                    20.200.000

Doanh thu:

Nợ TK 112                    44.000.000 (0.25 đ)

    Có TK 511                    40.000.000 (200 x 200.000)

    Có TK 3331                    4.000.000

Nợ TK 641                    1.000.000 (0.25 đ)

Nợ TK 1331                    100.000

    Có TK 111                    1.100.000

4. Xuất bán chưa thu tiền của công ty Thái Ngọc

Giá vốn:

Nợ TK 632                    36.500.000 (200 x 120.000 + 100 x 125.000) (0.25 đ)

    Có TK 156                    36.500.000

Doanh thu:

Nợ TK 131    TN    71.500.000 (0.25 đ)

    Có TK 511                    65.000.000 (200 x 200.000 + 100 x 250.000)

    Có TK 3331                    6.500.000

Nợ TK 641                    1.000.000 (0.25 đ)

Nợ TK 1331                    100.000

    Có TK 111                    1.100.000

5. Nhập kho hàng thiếu

Nợ TK 156                    2.600.000 (20 x 130.000) (0.25 đ)

    Có TK 1381                    2.600.000



6. Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 156 2.040.000 (20 x 102.000) (0.25 đ)

Có TK 632 2.040.000

Nợ TK 521 4.000.000 (20 x 200.000) (0.25 đ)

Nợ TK 3331 400.000

Có TK 1121 4.400.000

7. xuất gửi đại lý:

Nợ TK 157 35.700.000 (100 x 102.000 + 100 x 125.000 + 100 x 130.000) (0.25 đ)

Có TK 156 35.700.000

8. Chuyển trả cho Ái Nhi

Nợ TK 331AN 63.690.000 (0.25 đ)

Có TK 1121 62.532.000

Có TK 515 1.158.000 (57.900.000 x 2%)

9. Thanh lý TSCĐ

Nợ TK 214 200.000.000 (0.125 đ)

Có TK 211 200.000.000

Nợ TK 111 2.200.000 (0.125 đ)

Có TK 711 2.000.000

Có TK 3331 200.000

Nợ TK 811 1.000.000 (0.125 đ)

Nợ TK 133 100.000

Có TK 141 1.100.000

10. Thanh toán cho đại lý

Nợ TK 632 20.350.000 (50 x 102.000 + 70 x 125.000 + 50 x 130.000) (0.25 đ)

Có TK 157 20.350.000

Nợ TK 1121 43.367.500 (0.25 đ)

Nợ TK 641 2.075.000 (41.500.000 x 5%)

Nợ TK 133 207.500

Có TK 511 41.500.000 (50 x 200.000 + 70 x 250.000 + 50 x 280.000)

Có TK 3331	4.150.000	
11. a. Nợ TK 641	10.000.000	(0.125 đ)
Nợ TK 642	30.000.000	
Có TK 334	40.000.000	
b. Nợ TK 641	2.350.000	(10.000.000 x 23.5%) (0.125 đ)
Nợ TK 642	7.050.000	(30.000.000 x 23.5%)
Nợ TK 334	4.200.000	(40.000.000 x 10.5%)
Có TK 338	13.600.000	
c. Nợ TK 641	1.000.000	(0.125 đ)
Nợ TK 642	1.000.000	
Có TK 214	2.000.000	
d. Nợ TK 641	500.000	(0.125 đ)
Nợ TK 642	500.000	
Nợ TK 133	100.000	
Có TK 111	1.100.000	
b. Nợ TK 112	2.000.000	(0.125 đ)
Có TK 515	2.000.000	
12. Kết chuyển các khoản chi phí		
Nợ TK 911	132.485.000	(0.25 đ)
Có TK 632	75.010.000	
Có TK 641	17.925.000	
Có TK 642	38.550.000	
Có TK 811	1.000.000	
Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu		
Nợ TK 511	4.000.000	(0.25 đ)
Có TK 521	4.000.000	
Kết chuyển doanh thu và thu nhập khác		
f. Nợ TK 511	142.500.000	(0.25 đ)
Nợ TK 515	3.158.000	

Nợ TK 711	2.000.000	
Có TK 911	147.658.000	
Lợi nhuận kế toán trước thuế = 147.658.000 - 132.485.000 = 15.173.000		
Thuế thu nhập doanh nghiệp = 15.173.000 x 20% = 3.034.600		
g. Nợ TK 821	3.034.600	
Có TK 3334	3.034.600 (0.125 đ)	
Nợ TK 911	3.034.600 (0.125 đ)	
Có TK 821	3.034.600	
Nợ TK 911	12.138.400 (0.25 đ)	
Có TK 421	12.138.400	

### Bài 9

1. Nợ TK 152XM: 193.500.000	(150.000*1.290)	0,25 đ
Nợ TK 1331:	19.350.000 (1.00*1.290*10%)	
Có TK 331 (Tồn Tài):	212.850.000	
Nợ TK 152 XM:	1.500.000	0,25 đ
Có TK 1111:	1.500.000	
Giá nhập kho Xi măng = 1.290 + 1.500.000/150.000 = 1.300 (đ/kg)		
2. Nợ TK 152 MĐ:	313.200.000 (2.610*120.000)	0,25 đ
Nợ TK 1331:	31.200.000 (2.600*120.000*10%)	
Có TK 1121:	343.200.000	
Có TK 3381:	1.200.000	
3. Nợ TK 214:	400.000.000	0,25 đ
Nợ TK 811:	20.000.00	
Có TK 211:	420.000.000	
Nợ TK 1111:	16.500.000	0,25 đ
Có TK 711:	15.000.000	
Có TK 3331:	1.500.000	
Nợ TK 811:	2.000.000	0,25 đ
Có TK 111:	2.000.000	
4. Nợ TK 621:	496.100.000	0,25 đ

Có TK 152 XM: 188.100.000	(4.000 * 1.200 + 141.000 * 1.300)	
Có TK 152 MĐ: 308.000.000	(200 * 100.000 + 2.400 * 120.000)	
5. Nợ TK 331 Tấn Tài: 212.850.000		0,25 đ
Có TK 515: 4.257.000	(212.850.000 * 2%)	
Có TK 1121: 208.593.000		
6. Nợ TK 6278: 10.000.000		0,25 đ
Nợ TK 1331: 1.000.000		
Có TK 1111: 11.000.000		
7. Nợ TK 6277: 12.000.000		0,25 đ
Nợ TK 6427: 2.000.000		
Nợ TK 1331: 1.400.000		
Có TK 1111: 15.400.000		
8. Nợ TK 6277: 6.300.000		0,25 đ
Nợ TK 1331: 300.000		
Có TK 1111: 6.600.000		
9. Nợ TK 622: 140.000.000		0,25 đ
Nợ TK 6271: 20.000.000		
Nợ TK 6421: 20.000.000		
Có TK 334: 180.000.000		
10. Nợ TK 622: 32.900.000	(140.000.000 x 23,5%)	0,25 đ
Nợ TK 6271: 4.700.000	(20.000.000 x 23,5%)	
Nợ TK 642: 4.700.000	(20.000.000 x 23,5%)	
Có TK 338 (3383): 31.500.000	(180.000.000 x 17,5%)	
Có TK 338 (3384): 5.400.000	(180.000.000 x 3%)	
Có TK 338 (3382): 3.600.000	(180.000.000 x 2%)	
Có TK 338 (3386): 1.800.000	(180.000.000 x 1%)	
Nợ TK 334: 18.900.000	(180.000.000 x 10,5%)	0,25 đ
Có TK 338 (3383): 14.400.000	(180.000.000 x 8%)	
Có TK 338 (3384): 2.700.000	(180.000.000 x 1,5%)	
Có TK 338 (3386): 1.800.000	(180.000.000 x 1%)	
11.		
Nợ TK 6274: 20.000.000		0,25 đ
Nợ TK 6424: 7.000.000		

Có TK 2141: 27.000.000

12.

Nợ TK 152 XM: 390.000 (300\*1.300) 0,25 đ

Có TK 621: 390.000

Nợ TK 621: (120.000) (1\*120.000) 0,25 đ

Có TK 152: (120.000)

13.

Nợ TK 6273: 1.750.000 0,25 đ

Nợ TK 6423 : 500.000

Có TK 242: 2.250.000

14.

- Kết chuyển chi phí sản xuất trong kỳ:

Nợ TK 154: 743.240.000 0,25 đ

Có TK 621: 495.590.000 (496.100.000 -390.000-120.000)

Có TK 622: 172.900.000 (140.000.000 +32.900.000)

Có TK 627: 74.750.000 (10.000.000 +12.000.000 +

6.300.000+20.000.000+ 4.700.000+20.000.000+ 1.750.000)

- Quy đổi 0,25 đ

Quy đổi số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành = 50.000 x 1,5 +40.000 x 1 = 115.000

Số lượng sản phẩm dở dang quy về sản phẩm chuẩn = 1.000 x 1,5 + 1.000 x 1 = 2.500

Quy đổi số lượng sản phẩm dở dang về sản phẩm chuẩn hoàn thành

= 1000 x 1,5 x 70% +1.000 x 1 x 80% = 1.850

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: 0,25 đ

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dở dang cuối kỳ

=  $\frac{4.960.000+495.590.000}{115.000+2.500} \times 2.500 = 10.650.000$

Chi phí nhân công trực tiếp dở dang cuối kỳ

=  $\frac{1.688.112 +172.900.000}{115.000+1.850} \times 1.850 =2.764.125$

Chi phí sản xuất chung dở dang cuối kỳ 0,25 đ

=  $\frac{1.044.595+74.750.000}{115.000+1.850} \times 1.850 = 1.200.000$

Tổng cp SX DDCK =10.650.000 + 2.764.125+ 1.200.000= 14.614.125 0,25 đ

Tổng giá thành sản phẩm = 7.692.707 + 743.240.000 - 14.614.125 = 736.318.582

Giá thành đơn vị sp chuẩn = 736,318,582 / 115.000 = 6.402,77

Giá thành đơn vị G0 = 6.402,77 \* 1,5 = 9.604.16

Giá thành đơn vị G4 = 6.402,77

Nợ TK 155 (G0): 480.207.771 ( 9.604.16\* 50.000)

0,25 đ

Nợ TK 155 (G4): 256.110.811 (6.402,77\*40.000)

Có TK 154: 736.318.582

## BÀI 10

### 1. NV1

a.

Nợ TK 214 402.000.000

Nợ TK 811 198.000.000

Có TK 211 600.000.000

b.

Nợ TK 131 165.000.000

Có TK 711 150.000.000

Có TK 3331 15.000.000

### 2) NV2:

Mua hàng nhập kho chưa trả tiền

Nợ TK 15601 28.000.000

Nợ TK 15603 115.200.000

Nợ TK 1331 14.320.000

Có TK 331 157.520.000

### 3) NV3

Giá xuất kho keo chống thấm 10 lít : =  $\frac{60 \times 900.000 + 120 \times 950.00}{60 + 120} = 940.000$  (đồng/thùng)

Giá vốn:

Nợ TK 632 141.00.000 (150 x 940.000)

Có TK 15603 141.00.000

Doanh thu:

Nợ TK 1121	231.000.000
Có TK 5111	210.000.000 (150 x 1.400.000)
Có TK 3331	21.000.000
Nợ TK 641	3.000.000
Nợ TK 1331	300.000
Có TK 1111	3.300.000

4) NV4

Nợ TK 331	157.520.000
Có TK 1121	150.360.000
Có TK 515	7.160.000

5) NV5

Nợ TK 15602	255.000.000 (100 x 2.550.000)
Nợ TK 15604	24.000.000 (40 x 600.000)
Nợ TK 1331	27.900.000
Có TK 1121	27.900.000
Có 331	279.000.000

6) NV 6

$$\text{Giá xuất kho keo chống thấm 20 lít : } = \frac{75 \times 2.200.000 + 100 \times 2.550.00}{75 + 100} = 2.400.000$$

(đồng/thùng)

Giá vốn:

Nợ TK 632	384.00.000 (160 x 2.400.000)
Có TK 15604	384.00.000

Doanh thu:

Nợ TK 1121	616.000.000
Có TK 5111	560.000.000 (160 x 3.500.000)
Có TK 3331	56.000.000
Nợ TK 641	4.000.000
Nợ TK 1331	400.000
Có TK 1111	4.400.000

### 7) NV7

Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 156	24.000.000 (10 x 2.400.000)
Có TK 632	24.000.000
Nợ TK 521	35.000.000 (10 x 3.500.000)
Nợ TK 3331	3.500.000
Có TK 1121	38.500.000

### 8) NV8

Nợ TK 211	558.000.000
Nợ TK 1332	55.800.000
Có TK 331	613.800.000

### 9) NV9

Giá xuất kho keo chống thấm 2 lít :  $= \frac{100 \times 250.000 + 100 \times 280.000}{100 + 100} = 265.000$  (đồng/thùng)

Nợ TK 222	45.000.000 (150 x 300.000)
Có TK 156	39.750.000 (150 x 265.000)
Có TK 711	5.250.000

### 10) NV10

a. Nợ TK 641	40.000.000
Nợ TK 642	85.000.000
Có TK 334	125.000.000
b. Nợ TK 641	9.400.000 (40.000.000 x 23.5%)
Nợ TK 642	19.975.000 (85.000.000 x 23.5%)
Nợ TK 334	13.125.000 (125.000.000 x 10.5%)
Có TK 338	42.500.000
c. Nợ TK 641	1.550.000 (558.000.000 * 10 / (10 * 12 * 30))
Có TK 214	1.550.000
d. Nợ TK 641	3.500.000



Nợ TK 642	2.500.000	
Nợ TK 133	600.000	
Có TK 111		6.600.000
e. Nợ TK 635	1.300.000	
Có TK 1121		1.300.000
f. Nợ TK 1388	50.000.000	
Có TK 515		50.000.000

### 11) NV 11. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Kết chuyển các khoản chi phí

Nợ TK 911	871.225.000	
Có TK 632		501.000.000
Có TK 635		1.300.000
Có TK 641		62.830.000
Có TK 642		108.095.000
Có TK 811		198.000.000

Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 5111	35.000.000	
Có TK 521		35.000.000

Kết chuyển doanh thu và thu nhập khác

f.

Nợ TK 5111	735.000.000	
Nợ TK 515	57.160.000	
Nợ TK 711	155.250.000	
Có TK 911		947.410.000

Lợi nhuận kế toán trước thuế = 947.410.000 – 871.225.000 = 76.185.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp = 76.185.000 x 20% = 15.237.000

g. Nợ TK 821	15.237.000	
Có TK 3334		15.237.000

Nợ TK 911	15.237.000	
-----------	------------	--

Có TK 821	15.237.000
Nợ TK 911	60.948.000
Có TK 4211	60.948.000

## TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### Câu 1

#### a. Lãi đơn: (0.5 điểm)

- Là số tiền lãi được xác định dựa trên số vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu) với 1 lãi suất nhất định
- Đặc điểm: Chỉ có vốn sinh lời còn lãi không sinh lời
- Áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn
- Công thức tính lãi đơn:

$$F_n = V_0 (1 + i.n)$$

*Trong đó:*  $F_n$ : Giá trị tương lai (Giá trị đơn) tại thời điểm cuối kỳ thứ n

$V_0$ : Số vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu)

$i$ : Lãi suất/kỳ (kỳ: Tháng, quý, 6 tháng, năm...)

$n$ : Số kỳ tính lãi

#### b. Lãi kép: (0.5 điểm)

- Là số tiền lãi được xác định dựa trên cơ sở số tiền lãi của các thời kỳ trước đó được gộp vào vốn gốc để làm căn cứ tính tiền lãi cho các thời kỳ tiếp theo
- Đặc điểm: Chẳng những vốn sinh ra lãi mà lãi cũng sinh ra lãi)
- Áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính dài hạn
- Công thức tính lãi kép:

$$FV_n = V_0 (1+i)^n$$

*Trong đó:*  $FV_n$  : Giá trị kép nhận được tại thời điểm cuối kỳ thứ n

$V_0, i, n$  như trên

### 2. Tính bài tập

Đến khi về hưu số tiền ông A nhận được là:

$$FV = 10 * \frac{(1+10\%)^{10} - 1}{10\%} = 10 * 15,934 = 159,374 \text{ trđ (1 điểm)}$$

## Câu 2

- *Trái phiếu (bond)* là công cụ nợ dài hạn do Chính phủ hoặc công ty phát hành nhằm huy động vốn dài hạn. Trái phiếu do chính phủ phát hành gọi là *trái phiếu chính phủ (government bond)* hay trái phiếu kho bạc (treasury bond). Trái phiếu do công ty phát hành gọi là *trái phiếu công ty (corporate bond)*.

Trên trái phiếu có ghi một số tiền nhất định, gọi là mệnh giá của trái phiếu. *Mệnh giá* (face or par value) tức là giá trị được công bố của tài sản. Ngoài việc công bố mệnh giá, người ta còn công bố lãi suất của trái phiếu. Lãi suất mà người phát hành công bố được gọi là lãi danh nghĩa của trái phiếu tức là lãi suất mà người mua trái phiếu được hưởng, nó được tính bằng số tiền lãi được hưởng chia cho mệnh giá của trái phiếu tùy theo thời hạn nhất định. (0.5 điểm)

- *Định giá trái phiếu* tức là xác định giá trị lý thuyết của trái phiếu một cách chính xác và công bằng. Giá trị của trái phiếu được định giá bằng cách xác định giá trị hiện tại của toàn bộ thu nhập nhận được trong thời hạn hiệu lực của trái phiếu. (0.5 điểm)

Bài tập: (1 điểm)

$$V = 80 \times \frac{1 - (1 + 10\%)^{-5}}{10\%} + \frac{1000}{(1 + 10\%)^5} = 924,18$$

## Câu 3

Trái phiếu có kỳ hạn được hưởng lãi (nonzero coupon bond) là loại trái phiếu có xác định thời hạn đáo hạn và lãi suất được hưởng qua từng thời hạn nhất định. Khi mua loại trái phiếu này nhà đầu tư được hưởng lãi định kỳ, thường là hàng năm, theo lãi suất công bố (coupon rate) trên mệnh giá trái phiếu và được thu hồi lại vốn gốc bằng mệnh giá khi trái phiếu đáo hạn. Phần lớn các trái phiếu phát hành ở Việt Nam hiện nay, kể cả trái phiếu chính phủ lẫn trái phiếu công ty, đều thuộc loại này. Để định giá, sử dụng mô hình chiết khấu dòng tiền với các ký hiệu:

- I là lãi cố định được hưởng từ trái phiếu
- V là giá của trái phiếu
- $k_d$  là tỷ suất lợi nhuận yêu cầu của nhà đầu tư

- MV là mệnh giá trái phiếu
- n là số năm cho đến khi đáo hạn (0.5 điểm)

Chúng ta có mô hình định giá của trái phiếu, bằng hiện giá toàn bộ dòng tiền thu nhập từ trái phiếu trong tương lai, được xác định như sau:

$$V = \frac{I}{(1+k_d)^1} + \frac{I}{(1+k_d)^2} + \dots + \frac{I}{(1+k_d)^n} + \frac{MV}{(1+k_d)^n}$$

$$V = \sum_{t=1}^n \frac{I}{(1+k_d)^t} + \frac{MV}{(1+k_d)^n} = I \times \frac{1-(1+k_d)^{-n}}{k_d} + \frac{MV}{(1+k_d)^n}$$

trong đó I là lãi cố định được hưởng theo từng định kỳ. Giá trị của I bằng mệnh giá nhân với lãi suất được công bố trên trái phiếu. (0.5 điểm)

Bài tập:

Giá của trái phiếu là

$$V = 0,5 \times \frac{1 - (1 + 6\%)^{-10}}{6\%} + \frac{10}{(1 + 6\%)^{10}} = 9,26 \text{ triệu đồng} \quad (1 \text{ điểm})$$

#### Câu 4:

Dựa vào mối quan hệ, các dự án có thể phân chia thành: (0.5 điểm)

- Dự án độc lập, là dự án mà việc chấp nhận hay bác bỏ dự án không ảnh hưởng gì đến những dự án khác đang được xem xét.
- Dự án phụ thuộc, là dự án mà việc chấp nhận hay bác bỏ dự án phụ thuộc vào việc chấp nhận hay bác bỏ một dự án khác.
- Dự án loại trừ nhau, là những dự án không thể được chấp nhận đồng thời, chỉ được chọn một trong số những dự án đó.

Trong trường hợp 2 dự án loại trừ nhau: (0.5 điểm)

- Chỉ tiêu hiện giá thuần NPV: Chấp nhận dự án có NPV lớn hơn, từ chối dự án có NPV nhỏ hơn
- Chỉ tiêu suất sinh lời nội bộ IRR: chấp nhận dự án có IRR lớn hơn, từ chối dự án có IRR nhỏ hơn

- Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn chiết khấu DPP: chấp nhận dự án có thời gian hoàn vốn ngắn hơn, từ chối dự án có thời gian hoàn vốn dài hơn
- Chỉ tiêu chỉ số lợi nhuận PI: Chấp nhận dự án có PI lớn hơn, từ chối dự án có PI nhỏ hơn

Bài tập: Đơn vị: triệu USD

$$NPV_{\text{Diamond}} = -25 + 5/1.1 + 10/1.1^2 + 15/1.1^3 + 20/1.1^4 = 12.73$$

$$NPV_{\text{Blue Sky}} = -25 + 20/1.1 + 10/1.1^2 + 8/1.1^3 + 6/1.1^4 = 11.56 \quad (0.5 \text{ điểm})$$

Chọn dự án Diamond vì có NPV lớn hơn (0.5 điểm)

### Câu 5

Cổ phiếu ưu đãi là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong một công ty, đồng thời cho phép người nắm giữ loại cổ phiếu này được hưởng một số quyền lợi ưu tiên hơn so với cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi được gọi là cổ đông ưu đãi của công ty. Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi có các quyền lợi sau:

- Quyền được nhận cổ tức trước các cổ đông thường: Khác với cổ tức của cổ phiếu phổ thông, cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được xác định trước và thường được xác định bằng tỷ lệ phần trăm cố định so với mệnh giá của cổ phiếu hoặc bằng số tiền nhất định in trên mỗi cổ phiếu.
- Quyền ưu tiên được thanh toán trước, khi giải thể hay thanh lý công ty, nhưng sau người có trái phiếu.
- Tương tự như cổ phiếu phổ thông, nhưng cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi không được tham gia bầu cử, ứng cử vào Hội đồng Quản trị và quyết định những vấn đề quan trọng của công ty.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi là cố định, và cổ đông ưu đãi cũng vẫn được nhận cổ tức khi công ty làm ăn không có lợi nhuận (thua lỗ).
- Giá cả thường ít dao động hơn do thường được giao dịch quanh mệnh giá chuyển đổi được xác định bởi nhà phát hành (0.5 điểm)

Cách định giá cổ phiếu ưu đãi (0.5 điểm)

Giá cổ phiếu ưu đãi được xác định bằng hiện giá toàn bộ dòng tiền thu nhập từ cổ phiếu. Thu nhập đầu tư cổ phiếu ưu đãi chính là cổ tức được hưởng. Do cổ tức cổ phiếu ưu đãi cố định và kéo dài mãi mãi (giả sử công ty không bị phá sản) nên dòng tiền thu nhập từ cổ phiếu ưu đãi là dòng tiền đều vô hạn. Vì vậy, giá cổ phiếu ưu đãi được xác định theo công thức sau:

$$V = D_p/k_p$$

trong đó  $D_p$  là cổ tức hàng năm của cổ phiếu ưu đãi và  $k_p$  là tỷ suất lợi nhuận nhà đầu tư yêu cầu khi đầu tư cổ phiếu ưu đãi.

Bài tập:

Thu nhập cổ tức hàng năm từ cổ phiếu này:  $1.000.000 \times 9\% = 90.000$  đồng. (0.5 điểm)

Giá cổ phiếu =  $PV(\text{thu nhập cổ tức}) = 90.000/0,14 = 642.857$  đồng (0.5 điểm)

### Câu 6

a. Lãi đơn: (0.5 điểm)

- Là số tiền lãi được xác định dựa trên số vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu) với 1 lãi suất nhất định
- Đặc điểm: Chỉ có vốn sinh lời còn lãi không sinh lời
- Áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn
- Công thức tính lãi đơn:

$$F_n = V_0 (1 + i.n)$$

Trong đó:  $F_n$ : Giá trị tương lai (Giá trị đơn) tại thời điểm cuối kỳ thứ n

$V_0$ : Số vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu)

$i$ : Lãi suất/kỳ (kỳ: Tháng, quý, 6 tháng, năm...)

$n$ : Số kỳ tính lãi

b. Lãi kép: (0.5 điểm)

- Là số tiền lãi được xác định dựa trên cơ sở số tiền lãi của các thời kỳ trước đó được gộp vào vốn gốc để làm căn cứ tính tiền lãi cho các thời kỳ tiếp theo
- Đặc điểm: Chẳng những vốn sinh ra lãi mà lãi cũng sinh ra lãi)
- Áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính dài hạn
- Công thức tính lãi kép:

$$FV_n = V_0 (1+i)^n$$

Trong đó:  $FV_n$  : Giá trị kép nhận được tại thời điểm cuối kỳ thứ n

$V_0, i, n$  như trên

## 2. Tính bài tập

Đến khi về hưu số tiền ông A nhận được là:

$$FV = 10 * \frac{(1+10\%)^{10} - 1}{10\%} = 10 * 15,934 = 159,374 \text{ trđ (1 điểm)}$$

### Câu 7

- *Trái phiếu (bond)* là công cụ nợ dài hạn do Chính phủ hoặc công ty phát hành nhằm huy động vốn dài hạn. Trái phiếu do chính phủ phát hành gọi là *trái phiếu chính phủ (government bond)* hay trái phiếu kho bạc (treasury bond). Trái phiếu do công ty phát hành gọi là *trái phiếu công ty (corporate bond)*.

Trên trái phiếu có ghi một số tiền nhất định, gọi là mệnh giá của trái phiếu. *Mệnh giá* (face or par value) tức là giá trị được công bố của tài sản. Ngoài việc công bố mệnh giá, người ta còn công bố lãi suất của trái phiếu. Lãi suất mà người phát hành công bố được gọi là lãi danh nghĩa của trái phiếu tức là lãi suất mà người mua trái phiếu được hưởng, nó được tính bằng số tiền lãi được hưởng chia cho mệnh giá của trái phiếu tùy theo thời hạn nhất định. (0.5 điểm)

- *Định giá trái phiếu* tức là xác định giá trị lý thuyết của trái phiếu một cách chính xác và công bằng. Giá trị của trái phiếu được định giá bằng cách xác định giá trị hiện tại của toàn bộ thu nhập nhận được trong thời hạn hiệu lực của trái phiếu. (0.5 điểm)

Bài tập: (1 điểm)

$$V = 80 \times \frac{1 - (1 + 10\%)^{-5}}{10\%} + \frac{1000}{(1 + 10\%)^5} = 924,18$$

### Câu 8

Trái phiếu có kỳ hạn được hưởng lãi (nonzero coupon bond) là loại trái phiếu có xác định thời hạn đáo hạn và lãi suất được hưởng qua từng thời hạn nhất định. Khi mua loại trái phiếu này nhà đầu tư được hưởng lãi định kỳ, thường là hàng năm, theo lãi suất công bố (coupon rate) trên mệnh giá trái phiếu và được thu hồi lại vốn gốc bằng mệnh giá khi trái phiếu đáo hạn. Phần lớn các trái phiếu phát hành ở Việt Nam hiện nay, kể cả trái phiếu chính phủ lẫn trái phiếu công ty, đều thuộc loại này. Để định giá, sử dụng mô hình chiết khấu dòng tiền với các ký hiệu:

- $I$  là lãi cố định được hưởng từ trái phiếu

- V là giá của trái phiếu
- $k_d$  là tỷ suất lợi nhuận yêu cầu của nhà đầu tư
- MV là mệnh giá trái phiếu
- n là số năm cho đến khi đáo hạn (0.5 điểm)

Chúng ta có mô hình định giá của trái phiếu, bằng hiện giá toàn bộ dòng tiền thu nhập từ trái phiếu trong tương lai, được xác định như sau:

$$V = \frac{I}{(1+k_d)^1} + \frac{I}{(1+k_d)^2} + \dots + \frac{I}{(1+k_d)^n} + \frac{MV}{(1+k_d)^n}$$

$$V = \sum_{t=1}^n \frac{I}{(1+k_d)^t} + \frac{MV}{(1+k_d)^n} = I \times \frac{1-(1+k_d)^{-n}}{k_d} + \frac{MV}{(1+k_d)^n}$$

trong đó I là lãi cố định được hưởng theo từng định kỳ. Giá trị của I bằng mệnh giá nhân với lãi suất được công bố trên trái phiếu. (0.5 điểm)

Bài tập:

Giá của trái phiếu là

$$V = 0,5 \times \frac{1 - (1 + 6\%)^{-10}}{6\%} + \frac{10}{(1 + 6\%)^{10}} = 9,26 \text{ triệu đồng} \quad (1 \text{ điểm})$$

### Câu 9

Dựa vào mối quan hệ, các dự án có thể phân chia thành: (0.5 điểm)

- Dự án độc lập, là dự án mà việc chấp nhận hay bác bỏ dự án không ảnh hưởng gì đến những dự án khác đang được xem xét.
- Dự án phụ thuộc, là dự án mà việc chấp nhận hay bác bỏ dự án phụ thuộc vào việc chấp nhận hay bác bỏ một dự án khác.
- Dự án loại trừ nhau, là những dự án không thể được chấp nhận đồng thời, chỉ được chọn một trong số những dự án đó.

Trong trường hợp 2 dự án loại trừ nhau: (0.5 điểm)

- Chỉ tiêu hiện giá thuần NPV: Chấp nhận dự án có NPV lớn hơn, từ chối dự án có NPV nhỏ hơn



- Chỉ tiêu suất sinh lời nội bộ IRR: chấp nhận dự án có IRR lớn hơn, từ chối dự án có IRR nhỏ hơn
- Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn chiết khấu DPP: chấp nhận dự án có thời gian hoàn vốn ngắn hơn, từ chối dự án có thời gian hoàn vốn dài hơn
- Chỉ tiêu chỉ số lợi nhuận PI: Chấp nhận dự án có PI lớn hơn, từ chối dự án có PI nhỏ hơn

Bài tập: Đơn vị: triệu USD

$$NPV_{\text{Diamond}} = -25 + 5/1.1 + 10/1.1^2 + 15/1.1^3 + 20/1.1^4 = 12.73$$

$$NPV_{\text{Blue Sky}} = -25 + 20/1.1 + 10/1.1^2 + 8/1.1^3 + 6/1.1^4 = 11.56 \quad (0.5 \text{ điểm})$$

Chọn dự án Diamond vì có NPV lớn hơn (0.5 điểm)

### Câu 10

Cổ phiếu ưu đãi là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong một công ty, đồng thời cho phép người nắm giữ loại cổ phiếu này được hưởng một số quyền lợi ưu tiên hơn so với cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi được gọi là cổ đông ưu đãi của công ty. Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi có các quyền lợi sau:

- Quyền được nhận cổ tức trước các cổ đông thường: Khác với cổ tức của cổ phiếu phổ thông, cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được xác định trước và thường được xác định bằng tỷ lệ phần trăm cố định so với mệnh giá của cổ phiếu hoặc bằng số tiền nhất định in trên mỗi cổ phiếu.
- Quyền ưu tiên được thanh toán trước, khi giải thể hay thanh lý công ty, nhưng sau người có trái phiếu.
- Tương tự như cổ phiếu phổ thông, nhưng cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi không được tham gia bầu cử, ứng cử vào Hội đồng Quản trị và quyết định những vấn đề quan trọng của công ty.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi là cố định, và cổ đông ưu đãi cũng vẫn được nhận cổ tức khi công ty làm ăn không có lợi nhuận (thua lỗ).
- Giá cả thường ít dao động hơn do thường được giao dịch quanh mệnh giá chuyển đổi được xác định bởi nhà phát hành (0.5 điểm)

Cách định giá cổ phiếu ưu đãi (0.5 điểm)

Giá cổ phiếu ưu đãi được xác định bằng hiện giá toàn bộ dòng tiền thu nhập từ cổ phiếu. Thu nhập đầu tư từ cổ phiếu ưu đãi chính là cổ tức được hưởng. Do cổ tức cổ phiếu ưu đãi cố định và kéo dài

mãi mãi (giả sử công ty không bị phá sản) nên dòng tiền thu nhập từ cổ phiếu ưu đãi là dòng tiền đều vô hạn. Vì vậy, giá cổ phiếu ưu đãi được xác định theo công thức sau:

$$V = D_p / k_p$$

trong đó  $D_p$  là cổ tức hàng năm của cổ phiếu ưu đãi và  $k_p$  là tỷ suất lợi nhuận nhà đầu tư yêu cầu khi đầu tư cổ phiếu ưu đãi.

Bài tập:

Thu nhập cổ tức hàng năm từ cổ phiếu này:  $1.000.000 \times 9\% = 90.000$  đồng. (0.5 điểm)

Giá cổ phiếu =  $PV(\text{thu nhập cổ tức}) = 90.000 / 0,14 = 642.857$  đồng (0.5 điểm)

## THUẾ

**Bài 1** Tổng doanh thu bán hàng:

$$3. (22.000 \times 25.000) + (10.000 \times 26.000) + (35.000 \times 27.000) = 1.755.000.000 \text{ đ}$$

(0,25đ)

- Giá thành sản xuất:  $60\% \times 25.000 = 15.000$  đ/sp (0,25đ)

- Tổng giá vốn hàng bán:

$$66.000.000 + 62.000 \times 15.000 = 996.000.000 \text{ đ} \quad (0,25\text{đ})$$

- Tổng chi phí được trừ:

$$996.000.000 + 380.000.000 + 4.000.000 = 1.380.000.000 \text{ đ} \quad (0,25\text{đ})$$

- Thu nhập khác:  $3.000.000 + 7.000.000 = 10.000.000$  đ (0,25đ)

- Thu nhập chịu thuế:

$$1.755.000.000 - 1.380.000.000 + 10.000.000 = 385.000.000 \text{ đ} \quad (0,25\text{đ})$$

- Thu nhập tính thuế:

$$385.000.000 - 100.000.000 = 285.000.000 \text{ đ} \quad (0,25\text{đ})$$

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

$$285.000.000 \times 20\% = 57.000.000 \text{ đ} \quad (0,25\text{đ})$$

**Bài 2:**

\* Tính Doanh thu bán hàng:

$$20.000 \times 52.000 + 25.000 \times 50.000 + 20.000 \times 49.000 + 20.000 \times 90\% \times 52.000 \\ = 4.206.000.000 \text{ đ} \quad (0,25\text{đ})$$

\* Tổng chi phí hợp lý

Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:  $1.100.000.000 + 440.000.000 + 480.000.000 + 112.800.000 + 78.000.000 + 510.000.000 = 2.720.800.000 \text{ đ}$  **(0,25đ)**

Tính giá thành sản xuất:  $(\text{cp sx ddk} + \text{cp sx ps tk} - \text{cp sx ddck}) / \text{sl sp hoàn thành}$   
 $= 2.720.800.000 / 100.000 = 27.208 \text{ đ/tp}$  **(0,25đ)**

$\Rightarrow$  **giá vốn:**  $1.000 \times 27.500 + (20.000 + 25.000 + 20.000 + 20.000 \times 90\% - 1.000) \times 27.208 = 2.258.556.000 \text{ đ}$  **(0,25đ)**

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác:

$90.000.000 + 230.000.000 + 54.050.000 + 20.000 \times 90\% * 52.000 \times 5\% + 18.000.000 + 24.000.000 + 260.000.000 = 722.850.000 \text{ đ}$  **(0,25đ)**

$\Rightarrow$  tổng chi phí hợp lý:  $2.258.556.000 + 722.850.000 = 2.981.406.000 \text{ đ}$  **(0,25đ)**

\*Thu nhập chịu thuế TNCT

$= 4.206.000.000 - 2.981.406.000 = 1.224.594.000 \text{ đ}$  **(0,25đ)**

\* Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế =  $1.224.594.000 \text{ đ}$

\* Số thuế TTNDN phải nộp:  $1.224.594.000 \times 20\% = 244.918.800 \text{ đ}$  **(0,25đ)**

### Bài 3:

1. Số thuế GTGT đầu ra: **(0,25đ)**

$10.000 \times 29.000 \times 8\% + 3.000 \times 33.350 \times 8\% = 31.204.000 \text{ đ}$

Số thuế TTĐB phải nộp: **(0,25đ)**

$10.000 \times 29.000 / (1 + 45\%) \times 45\% + 3.000 \times 33.350 / (1 + 45\%) \times 45\% = 121.050.000 \text{ đ}$

2. Số thuế GTGT đầu ra: **(0,25đ)**

$2.000 \times 30.450 \times 8\% = 4.872.000 \text{ đ}$

Số thuế TTĐB phải nộp: **(0,25đ)**

$2.000 \times 30.450 / (1 + 45\%) \times 45\% = 18.900.000 \text{ đ}$

3. Số thuế GTGT đầu ra: **(0,25đ)**

$100.000 \times 90\% \times 30.450 \times 8\% = 219.240.000 \text{ đ}$

Số thuế TTĐB phải nộp: **(0,25đ)**

$100.000 \times 90\% \times 30.450 / (1 + 45\%) \times 45\% = 850.500.000 \text{ đ}$

Vậy tổng số thuế TTĐB phải nộp là: **(0,25đ)**

$121.050.000 + 18.900.000 + 850.500.000 = 990.450.000 \text{ đ}$

Tổng số thuế GTGT đầu ra:

$31.204.000 + 4.872.000 + 219.240.000 = 255.316.000 \text{ đ}$

Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:  $1.250.000.000 \times 8\% = 100.000.000đ$

Tổng số thuế GTGT phải nộp là:  $255.316.000 - 100.000.000 = 155.326.000 đ$  **(0,25đ)**

#### **Bài 4**

##### **I. Tình hình hàng hóa, dịch vụ mua vào:**

1. Thuế NK phải nộp của nguyên vật liệu:

$50.000 \times 30.000 \times 15\% = 225.000.000 đ$  **(0,25 điểm)**

Thuế GTGT phải nộp ở khâu nhập khẩu nguyên vật liệu :

$(50.000 \times 30.000 + 225.000.000) \times 8\% = 138.000.000 đ$  **(0,25 điểm)**

2. Thuế NK phải nộp của dây chuyền sản xuất:

$1.000.000.000 \times (1 + 1\%) \times 2\% = 20.200.00 đ$  **(0,25 điểm)**

Thuế GTGT đầu vào của dây chuyền sản xuất:

$(1.010.000.000 + 20.200.000) \times 8\% = 82.416.000đ$  **(0,25 điểm)**

3. Thuế GTGT đầu vào của HH mua trong nước:

$132.000.000 / (1 + 10\%) \times 8\% = 9.600.000 đ$  **(0,25 điểm)**

=> Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là:

$138.000.000 + 82.416.000 + 9.600.000 = 230.016.000 đ$

##### **III. Tình hình tiêu thụ sản phẩm:**

1. Thuế GTGT đầu ra bán cho công ty TM:

$15.000 \times 170.000 \times 8\% = 204.000.000 đ$

2. Thuế GTGT đầu ra:

$20.000 \times 180.000 \times 8\% = 288.000.000 đ$

3. Thuế GTGT đầu ra:

$25.000 \times 190.000 \times 0\% = 0đ$

=> Tổng số thuế GTGT đầu ra:

$204.000.000 + 288.000.000 = 492.000.000 đ$  **(0,25 điểm)**

Số thuế XK phải nộp:

$25.000 \times 190.000 \times 2\% = 95.000.000đ$  **(0,25 điểm)**

Vậy: **(0,25 điểm)**

tổng số thuế NK phải nộp là:  $225.000.000 + 20.200.000 = 245.200.000đ$

Tổng số thuế XK phải nộp là:  $95.000.000đ$

Tổng số thuế GTGT phải nộp:  $492.000.000 - 230.016.000 = 261.984.000đ$

**Bài 5:**

1. Số thuế TTĐB phải nộp:

$$18.000 \times 82.500 / (1 + 25\%) \times 25\% = 297.000.000đ \quad \text{(0,25đ)}$$

2. Số thuế TTĐB phải nộp:

$$25.000 \times 79.200 / (1 + 25\%) \times 25\% = 396.000.000 đ \quad \text{(0,25đ)}$$

3. Không chịu thuế TTĐB

**(0,25đ)**

4. Số thuế TTĐB phải nộp:

$$80.000 \times 90\% \times 89.1000 / (1 + 25\%) \times 25\% = 1.283.040.000đ \quad \text{(0,25đ)}$$

5. Số thuế NK phải nộp:

$$300.000.000 \times 80\% = 240.000.000đ \quad \text{(0,25đ)}$$

Số thuế TTĐB phải nộp:

$$(300.000.000 + 240.000.000) \times 50\% = 135.000.000đ \quad \text{(0,25đ)}$$

6. Số thuế TTĐB phải nộp:

$$8.000 \times 82.500 / (1 + 25\%) \times 25\% = 132.000.000 đ \quad \text{(0,25đ)}$$

Vậy tổng số thuế NK phải nộp trong kỳ là: 240.000.000đ

$$\text{Tổng số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ là: } 2.483.040.000 đ \quad \text{(0,25đ)}$$